

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA
HUYỆN PHÙ MỸ THỜI KỲ 2021 – 2030**
*(ĐỀ XUẤT CỦA HUYỆN PHÙ MỸ CHO VIỆC TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH
TỈNH THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050)*

THÁNG 03 NĂM 2022

MUC LUC

DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	4
PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU	5
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	5
II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....	6
III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	6
IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	7
V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....	8
VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	8
VII. TÍNH CHẤT.....	8
VIII. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	8
1. Văn bản quy phạm, pháp luật.....	8
2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ	9
3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh	10
4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện.....	11
PHẦN 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI.....	12
I. YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN.....	12
1. Vị trí địa lý	12
2. Địa hình, địa mạo, địa chất.....	12
3. Khí hậu thời tiết.....	13
4. Chế độ thủy văn.....	13
5. Các nguồn tài nguyên.....	13
II. BỐI CẢNH VĂN HÓA – XÃ HỘI.....	16
1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc	16
2. Dân số và nguồn nhân lực	17
PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN.....	20
I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	20
1. Các chỉ số chính	20
2. Tăng trưởng kinh tế	20
3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	21
4. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn	21
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ	23
1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	23
2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng, khoáng sản.....	26
3. Thực trạng phát triển ngành thương mại– dịch vụ	27
III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI.....	28
1. Giáo dục đào tạo.....	28
2. Y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân	29

3.	Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao.....	30
4.	Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư	31
IV.	AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI	32
1.	Vấn đề an ninh.....	32
2.	Vấn đề quốc phòng:.....	32
3.	Các vấn đề xã hội khác.....	33
V.	THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG QUY HOẠCH	33
1.	Công tác quản lý và bảo vệ môi trường	33
2.	Biến đổi khí hậu trên địa bàn	33
VI.	THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT	34
1.	Hạ tầng giao thông vận tải, logistics	34
2.	Hạ tầng năng lượng, cấp điện.....	34
3.	Hạ tầng cấp nước.....	35
4.	Hạ tầng thoát nước	36
5.	Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	36
6.	Hạ tầng thông tin và truyền thông.....	38
7.	Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang.....	39
VII.	THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT	39
1.	Thực trạng tổ chức không gian kinh tế.....	39
2.	Khu vực đô thị.....	40
3.	Khu vực nông thôn	41
4.	Hiện trạng sử dụng đất	41
PHẦN 4. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HUYỆN PHÙ MỸ		43
I.	TÌNH HÌNH QUỐC GIA VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN..	43
1.	Bối cảnh trong nước và tỉnh Bình Định ảnh hưởng đến huyện Phù Mỹ.....	43
2.	Bối cảnh vùng huyện Phù Mỹ	44
II.	DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN.....	44
III.	ĐÁNH GIÁ (PHÂN TÍCH SWOT) TỔNG QUAN VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050.....	45
1.	Thuận lợi	45
2.	Khó khăn	45
3.	Cơ hội.....	45
4.	Thách thức.....	45
PHẦN 5. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CẤP HUYỆN.....		45
I.	QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN	45
1.	Quan điểm về phát triển kinh tế huyện	45

2.	Định hướng phát triển trọng tâm.....	46
3.	Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	47
4.	Dự báo quy mô dân số.....	49
II.	PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN.....	49
1.	Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	49
2.	Phương án phát triển ngành công nghiệp, VLXD, khoáng sản và xây dựng	51
3.	Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ.....	51
4.	Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch 52	
5.	Phương án tổ chức không gian.....	53
6.	Định hướng hạ tầng xã hội	55
7.	Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật	56
8.	Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội.....	62
III.	PHƯƠNG ÁN ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI....	66

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 - Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Phù Mỹ năm 2020	17
Bảng 2 - Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản (triệu đồng).....	24
Bảng 3 - Diện tích và sản lượng các loại cây trồng từ 2016-2020	24
Bảng 4 - Số lượng gia súc và gia cầm từ 2016-2020 (tại thời điểm 01/10 hàng năm)..	25
Bảng 5 - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	25
Bảng 6 - Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020.....	26
Bảng 7 - Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng.....	26
Bảng 8 - Các công trình cấp nước sạch trên địa bàn huyện Phù Mỹ	35
Bảng 9 - Tổng hợp hiện trạng đê kè sông chính trên địa bàn huyện Phù Mỹ	36
Bảng 10 - Tổng hợp hiện trạng đê kè cửa sông trên địa bàn huyện Phù Mỹ	37
Bảng 11 - Tổng hợp hiện trạng đê kè biển trên địa bàn huyện Phù Mỹ.....	37
Bảng 12 - Tổng hợp các hồ chứa nước chính trên địa bàn huyện Phù Mỹ	37
Bảng 13 - Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất huyện Phù Mỹ năm 2020	42
Bảng 14 - Định hướng các nhà máy nước trên địa bàn huyện	58

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1 - Dân số huyện Phù Mỹ qua các năm (đv:người)	17
Biểu đồ 2 - Mật độ dân số tỉnh Bình Định năm 2020	18
Biểu đồ 3 - Cơ cấu lao động (%)	19
Biểu đồ 4 - Tốc độ tăng trưởng về giá trị sản xuất 2016-2020 (so sánh với 2010).....	21
Biểu đồ 5 - Cơ cấu tổng sản phẩm địa phương theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (%)	21

PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Huyện Phù Mỹ là huyện đồng bằng ven biển của tỉnh Bình Định, có tổng diện tích tự nhiên là 55.608,1 ha (556,08km²). Phù Mỹ có 19 đơn vị hành chính cấp xã gồm 2 thị trấn: thị trấn Phù Mỹ và Bình Dương, và 17 xã. Huyện có 2 ga tàu hỏa thuộc đường sắt bắc - nam là ga Vạn Phú (xã Mỹ Lộc) và ga Phù Mỹ (thị trấn Phù Mỹ).

Phù Mỹ đang phát triển kinh tế dựa vào 2 hành lang kinh tế chủ đạo là QL1A và hành lang kinh tế ven biển đường tỉnh ĐT 639. Được xác định là đô thị vệ tinh của thị xã Hoài Nhơn trong vùng động lực phía Bắc tỉnh. Phù Mỹ cũng nằm trên dải du lịch ven biển Bình Định với nhiều bãi biển đẹp, hoang sơ được nhiều khách du lịch ghé thăm như Mũi Vi Rồng, Bãi Bàng, Hải Đăng,...

Bên cạnh những chuyển biến tích cực về kinh tế xã hội của huyện và với nhiều tiềm năng lợi thế của huyện thì Phù Mỹ chưa thực sự phát triển đúng với vị thế của huyện. Tỷ lệ đô thị hoá toàn huyện còn thấp, chỉ đạt 19% trong khi tỷ lệ đô thị hoá toàn tỉnh là 41%. Các quy hoạch các dự án đầu tư trên địa bàn huyện cần một quy hoạch mang tính tổng thể để kết nối không gian, hạ tầng kỹ thuật và phát triển kinh tế trên toàn bộ địa bàn huyện.

So với các quy hoạch định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện đã được lập, đến nay huyện đã có thêm nhiều dự án lớn, ảnh hưởng đến kinh tế xã hội, nguồn lực lao động, vị thế của Phù Mỹ đã có bước dịch chuyển khi dự án Cảng tổng hợp quốc tế Long Sơn dự kiến bố trí tại đây. Do đó, các không gian kinh tế sẽ phát triển theo cực phát triển mới này, sẽ cần những định hướng rõ ràng cụ thể cho huyện Phù Mỹ để xác định tính chất mục tiêu phát triển trong thời kỳ mới.

Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1177/QĐ-TTg ngày 04/8/2020 UBND tỉnh Bình Định tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bình Định được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Với tất cả các lý do đó, việc triển khai xây dựng “**Phương án phát triển tổng thể kinh tế xã hội của huyện Phù Mỹ thời kỳ 2021 -2030**” là thực sự cần thiết, phù hợp với xu thế phát triển Kinh tế - xã hội của Tỉnh và bối cảnh cũng như các nhu cầu phát triển mới để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Bình Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hết sức cần thiết. Quy hoạch tỉnh Bình Định được phê duyệt sẽ là cơ sở để huyện định hướng, điều hành và quản lý mọi hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, phát triển không gian lãnh thổ trên địa bàn huyện trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Phát triển kinh tế huyện Phù Mỹ trong thế liên kết và gắn bó chặt chẽ trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Xây dựng Phù Mỹ trở thành huyện có nền kinh tế phát triển khá của Tỉnh. Phát triển kinh tế, đẩy mạnh du lịch - dịch vụ, công nghiệp địa phương và công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn, thu hẹp khoảng cách chênh lệch và phát huy vai trò vệ tinh của Thị xã Hoài Nhơn trong tỉnh Bình Định.

– Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng; từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý cả chiều rộng và chiều sâu; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

– Tăng cường đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế và kết cấu hạ tầng xã hội, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Từng bước điều chỉnh tạo sự phát triển hài hòa, hợp lý giữa các vùng trong huyện, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa các tầng lớp dân cư; chú trọng công tác giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội.

– Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh và đối ngoại, bảo đảm ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Đáp ứng các yêu cầu tích hợp về kinh tế xã hội, các quy hoạch chuyên ngành và phát huy hiệu quả vai trò của các dự án động lực... vào Quy hoạch tỉnh Bình Định, là cơ sở pháp lý quan trọng và cần thiết để các cấp có thẩm quyền quản lý, đề ra các mục tiêu phát triển, xây dựng các kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư..., để cân đối nguồn lực đầu tư phát triển một cách hợp lý.

– Xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế, xã hội (KTXH), quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành, liên vùng, trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

– Đề xuất các phương án cơ cấu kinh tế, các chức năng đô thị và nông thôn, các khu vực chức năng một cách hợp lý, khai thác tài nguyên đặc trưng cho phát triển từng tiểu vùng. Phát triển có trọng điểm, trọng tâm, theo chiến lược toàn diện và cân bằng. Định hướng phát triển từng tiểu vùng với tầm nhìn dài hạn, đồng thời đáp ứng được một cách tối ưu những vấn đề ngắn và trung hạn, thông qua những chiến lược phát triển toàn diện, cân bằng và bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá và bảo đảm an ninh, quốc phòng; phù hợp với bối cảnh và xu hướng phát triển mới.

– Định hướng và quy định về việc khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm cân bằng sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và giữ gìn đa dạng sinh học. Khắc phục các hạn chế trong định hướng quy hoạch và thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt, góp phần giải quyết các tồn tại và bất cập trong thực trạng phát triển. Giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp về sử dụng tài nguyên, các chức năng

sử dụng đất, định hướng phát triển các ngành, tháo gỡ các vướng mắc trong thu hút đầu tư, phát triển dự án.

– Làm cơ sở pháp lý để quản lý, hướng dẫn, khuyến khích phát triển; kêu gọi đầu tư; cũng như lập các đồ án quy hoạch xây dựng và lập các dự án đầu tư xây dựng trong các giai đoạn tiếp theo.

IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của huyện Phù Mỹ, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn; dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển trong thời kỳ xây dựng phương án phát triển. Phân tích, đánh giá những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân từ thực trạng phát triển; đánh giá sự hiệu quả, tính hợp lý về thực trạng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.

– Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cụ thể hoá cho giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030. Mục tiêu phát triển phải đảm bảo sự bền vững và cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; có sự kết hợp trước mắt và lâu dài, có tính toán bước đi cụ thể và cần thiết, xác định rõ những vấn đề bức xúc, trọng điểm đầu tư, thứ tự ưu tiên.

– Xây dựng phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội. Các phương án phát triển phải đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ trong khai thác, sử dụng tối đa, hiệu quả kết cấu hạ tầng; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng ngành/lĩnh vực, gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong đó:

+ Xác định phương án phát triển các ngành, lĩnh vực cho từng giai đoạn phát triển.

+ Tính toán khả năng tạo việc làm, tăng năng suất lao động và dự báo nhu cầu lao động cho từng ngành, lĩnh vực.

– Xây dựng phương án quy hoạch hệ thống đô thị trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống các khu chức năng; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.

– Xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm một số kết cấu hạ tầng kỹ thuật chính: Mạng lưới giao thông; mạng lưới cấp điện; mạng lưới viễn thông; mạng lưới thủy lợi, cấp nước; các khu xử lý chất thải...

– Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại...

– Luận chứng phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

– Xây dựng phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn.

– Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện.

V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Phạm vi lập phương án phát triển là toàn bộ ranh giới tự nhiên của huyện Phù Mỹ với quy mô diện tích khoảng 55.608,1 ha (556,08 km²) với cận giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp: Thị xã Hoài Nhơn;
- Phía Nam giáp: Huyện Phù Cát;
- Phía Đông giáp: Biển Đông;
- Phía Tây giáp: Huyện Hoài Nhơn và huyện Phù Cát

Huyện Phù Mỹ có 19 đơn vị hành chính cấp xã và 2 thị trấn gồm: thị trấn Phù Mỹ và Bình Dương, các xã là: Mỹ An, Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Châu, Mỹ Đức, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ Phong, Mỹ Quang, Mỹ Tài, Mỹ Thành, Mỹ Thọ, Mỹ Thắng và Mỹ Trinh.

VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

- Thời kỳ: 2021-2030
- Tầm nhìn đến năm 2050

VII. TÍNH CHẤT

– Là vùng phát triển nông, lâm và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên canh liên kết sản xuất với bảo quản với chế biến, xây dựng nhãn hiệu và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

– Là vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với phát triển năng lượng sạch.

– Là vùng phát triển kinh tế biển gắn với du lịch và dịch vụ.

VIII. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Văn bản quy phạm, pháp luật

– Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

– Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch, ngày 29/11/2018;

– Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

– Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;

– Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

– Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.

2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ

– Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

– Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

– Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

– Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

– Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

– Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

– Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

– Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 06 - NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

– Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

– Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

– Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;

– Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

– Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Các Nghị quyết, Quyết định khác có liên quan;

3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh

– Quyết định số: 4033/QĐ-UBND ngày 23 tháng 13 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định. V/v Phê duyệt quy hoạch vùng tây Bình Định;

– Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2020 – 2030;

– Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

– Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh Bình Định về triển khai lập Quy hoạch tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040

– Quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /20 của UBND tỉnh Bình Định thành lập Ban chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

– Quyết định số /QĐ-SKHĐT ngày / /2019 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định về thành lập Ban Quản lý dự án Quy hoạch tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040.

– Căn cứ Công văn số 5648/UBND-TH ngày 26 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao nhiệm vụ phối hợp triển khai lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

– Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện

– Các Nghị quyết, Báo cáo của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Phù Mỹ;

– Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện;

– Niên giám thống kê năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của huyện.

PHẦN 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI

I. YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Phù Mỹ là đô thị nằm ở ven biển phía Bắc của tỉnh Bình Định, cách thành phố Quy Nhơn 55 km, cách thị xã Hoài Nhơn 40 km và có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp: Thị xã Hoài Nhơn;
- Phía Nam giáp: Huyện Phù Cát;
- Phía Đông giáp: Biển Đông;
- Phía Tây giáp: Huyện Hoài Nhơn và huyện Phù Cát

2. Địa hình, địa mạo, địa chất

a. Địa hình

Huyện Phù Mỹ có địa hình phong phú gồm: Đồi núi dốc, đồng bằng thung lũng đầm phá và dải ven Biển. Hướng dốc nền dạng sóng trâu, dốc chủ đạo theo 2 hướng là từ trung tâm lên phía Bắc và từ trung tâm xuống phía Nam.

Đồi núi dốc: phân bố chủ yếu phía Tây của huyện và dãy núi Lớn thuộc trung tâm huyện. Cao độ các đỉnh dao động từ 300÷ 800m. Độ dốc lớn trên 35%.

Đồng bằng thung lũng: phân bố tập trung ở vùng phía Bắc, phía Nam và phía Đông huyện, bề mặt cong lõm hình lòng chảo. Cao độ nền dao động từ 1,5÷ 50,0m. Nền tương đối bằng phẳng với độ dốc thoải dưới 10%.

Đầm phá: trên địa bàn huyện có 02 đầm trữ nước ngọt lớn là Đầm Trà Ô và Đầm Đề Gi.

Dải ven biển: đây là vùng đất hẹp và trải dài dọc bờ biển Đông với chiều rộng trung bình khoảng 2,0 km, chủ yếu là cồn cát, bãi cát và đất ven Biển. Nền kém ổn định và dốc do chịu tác động của gió, sóng biển và hiện tượng cát bay...

b. Địa chất

Khu vực có địa hình địa vật không đồng đều nên cấu tạo địa chất cũng có sự thay đổi từng khu vực. Cụ thể như sau:

– Khu vực đồng bằng thung lũng: lớp 1: đất nền; lớp 2: cát thô hạt trung độ sâu đến hơn 8m; cường độ chịu lực 1,5kg/cm²; lớp 3: đất than bùn có cường độ chịu lực 0,4kg/cm²; lớp 4: cát hạt trung chứa vỏ sò ốc R= 1,8kg/cm². Thông thường các công trình xây dựng đều làm móng nông, chiều sâu nhỏ hơn 4m.

– Khu vực đồi núi phía Tây và núi Lớn chủ yếu là đá macma axit, đá cát nền khá ổn định và có cường độ chịu tải tốt có $R \geq 2\text{Kg/cm}^2$, thuận lợi cho xây dựng.

– Khu vực đồng bằng ven biển, đầm phá chủ yếu là đất phù sa và cát, có nền kém ổn định và yếu, $R= 0.5 - 1,5\text{Kg/cm}^2$, khi xây dựng công trình trên nền đất này cần khoan thăm dò địa chất để có phương án xử lý nền móng phù hợp với công trình.

3. Khí hậu thời tiết

Huyện Phù Mỹ tỉnh Bình Định thuộc vùng khí hậu Duyên hải Nam Trung Bộ - miền khí hậu Đông Trường Sơn. Có hai mùa rõ rệt mùa khô từ tháng 01 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến hết tháng 12, trong mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 1 - 2 cơn/năm. Một số đặc trưng khí hậu chính:

– Chế độ nhiệt: Tổng lượng bức xạ hàng năm khá cao: Từ 140 đến 150 cal/cm². Nhiệt độ trung bình hàng năm trên 26,6 độ C. Nhiệt độ thấp nhất trung bình: 24,0 độ C. Nhiệt độ cao nhất trung bình 30,8 độ C.

– Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình năm từ 1.800 mm ÷ 2.000 mm phân bố theo 02 mùa. Mùa khô kéo dài trong 7 tháng (từ tháng 2 đến tháng 8), lượng mưa thấp chỉ chiếm khoảng 10 - 15% lượng mưa của cả năm, trong đó lượng nước bốc hơi rất cao, chiếm khoảng 65 - 68% tổng lượng bốc hơi của cả năm và cán cân âm cao. Ngược lại vào mùa mưa kéo dài từ tháng 8 đến tháng 12, trong đó mưa tập trung vào tháng 9, tháng 10 và tháng 11 (chiếm từ 85 - 90% lượng mưa của cả năm).

– Độ ẩm không khí: Lượng bốc hơi bình quân hàng năm 1.187 mm. Độ ẩm không khí bình quân hàng năm 79,6%. Độ ẩm không khí tháng cao nhất 80%, thấp nhất 71%.

– Gió: mùa Đông thịnh hành gió Tây Bắc đến Bắc, mùa Hạ hướng gió Đông đến Đông Nam, nhưng chiếm ưu thế trong nửa đầu mùa Hạ là hướng Tây đến Tây Bắc.

Nhận xét: Nhìn chung, khí hậu của huyện Phù Mỹ có nhiều thuận lợi, lượng mưa không quá nhiều, mùa Đông không có nhiệt độ quá thấp, nhiều nắng rất thích hợp cho việc phát triển đô thị và phát triển kinh tế.

4. Chế độ thủy văn

Khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi chế độ thủy văn đầm Trà Ổ, sông La Tinh và đầm Đề Gi:

– Sông La Tinh: bắt nguồn từ sườn Đông dãy núi cao xã Cát Sơn rồi quy tụ về đầm Đề Gi trước khi thoát ra Biển với tổng chiều dài sông 52,0 km, diện tích lưu vực là Flv= 739 km², Qo= 28,98 m³/s tương ứng với M= 39,22 l/s.km² và Wo= 0,91 tỷ m³.

– Ngoài nhánh sông chính La Tinh trên địa bàn huyện còn có các nhánh phụ như nhánh Kiều Duyên dài 20,0 km, diện tích lưu vực 179 km²; nhánh sông Cạn dài 20,0 km, diện tích lưu vực 61,4 km².

– Đầm Trà Ổ: có diện tích lưu vực là Flv= 206,5 km², Qo= 7,3 m³/s tương ứng với M= 359,35 l/s.km² và Wo= 0,23 tỷ m³.

5. Các nguồn tài nguyên

5.1. Tài nguyên khoáng sản.

Tài nguyên khoáng sản của Phù Mỹ không đa dạng về chủng loại, nhưng có một số khoáng sản đã được xác định có giá trị trong ngành công nghiệp, đặc biệt là sản xuất vật liệu xây dựng, với một số loại khoáng sản đáng chú ý:

Đá xây dựng: Các loại đá làm vật liệu xây dựng thông thường và vật liệu xây dựng cao cấp, với trữ lượng ước tính khoảng 150 triệu m³. Trong đó, đá xây dựng và đá ong có trữ lượng lớn, được phân bố ở Mỹ Lợi, Mỹ Hoà, Mỹ An, Mỹ Châu, Mỹ Hiệp, Mỹ Chánh, Mỹ Lợi. Riêng đá granite màu đen ở Mỹ Thành được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng.

– Quặng Titan: Sa khoáng titan nằm dọc theo bờ biển, có một số mỏ lớn tập trung ở Mỹ Thành, Mỹ Thọ, Mỹ An, Mỹ Thắng, Mỹ Đức đã được khai thác và bước đầu có chế biến sâu.

– Đất sét: Sét sản xuất gạch ngói phân bố ở các địa bàn xã Mỹ Quang, Mỹ Trinh, Mỹ Hiệp dưới dạng mỏ sét đồi hoặc ruộng.

– Cát và cát trắng: Cát phân bố dọc theo bờ biển, các thung lũng, bãi bồi và lòng sông cạn với trữ lượng lớn đáp ứng nhu cầu làm vật liệu xây dựng.

Một số loại khoáng sản khác có giá trị công nghiệp, trữ lượng không nhiều như than bùn ở Mỹ Thắng.

5.2. Tài nguyên nước.

Nguồn nước mặt: Hệ thống thủy lợi của Phù Mỹ được hình thành từ 2 tiểu vùng: đầm Trà Ô và Bắc sông La Tinh.

– Tiểu vùng đầm Trà Ô: có tổng lượng nước mặt ứng với tần suất 75% là 159,7 triệu m³, tương ứng với lưu lượng 5,1 m³/s. Hiện nay, đã xây dựng 39 công trình thủy lợi lớn nhỏ các loại, gồm: 19 hồ chứa, tổng dung tích chứa của các hồ là 19,95 triệu m³ nước; 15 đập dâng và 05 trạm bơm điện với tổng năng lực tưới là 3.915 ha canh tác.

– Tiểu vùng Bắc sông La Tinh: có tổng lượng nước mặt ứng với tần suất 75% là 260 triệu m³, tương ứng với lưu lượng 8,2 m³/s. Hiện nay, đã xây dựng 63 công trình thủy lợi lớn nhỏ các loại, gồm: 31 hồ chứa, tổng dung tích của các hồ là 79,80 triệu m³ nước; 32 đập dâng với tổng năng lực tưới là 5.757 ha canh tác.

– Tổng dung tích chứa các hồ là 46,10 triệu m³/45 hồ. Mật độ sông suối của lưu vực sông trên địa bàn huyện Phù Mỹ là 0,71 km/km².

– Nguồn nước ngầm: Phù Mỹ có trữ lượng không lớn, song chất lượng khá tốt, có thể sử dụng cho sinh hoạt. Trữ lượng khai thác có thể chia 2 khu vực như sau:

Khu vực có triển vọng vừa: với trữ lượng khai thác khoảng 7.000m³/ngày đêm ở chiều sâu khai thác từ 25 m đến 90 m, tập trung ở vùng đồng bằng.

– Khu vực có triển vọng kém: gồm nước lỗ rỗng trong các thành tạo bô với trữ lượng khai thác khoảng 3.000 m³/ngày đêm, tập trung ở vùng ven biển, độ mặn và lượng sắt cao, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu nước sinh hoạt.

Việc khai thác sử dụng nước ngầm trên địa bàn toàn huyện hiện nay còn ở quy mô nhỏ, phục vụ cho sinh hoạt là chính, khai thác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nhất là nuôi trồng thủy sản chưa có các tính toán cụ thể. Do đó, có thể dẫn đến phá vỡ gương nước ngầm.

Đánh giá về tài nguyên nước, Phù Mỹ là một huyện nghèo về trữ lượng nước. Vì vậy, cần có các biện pháp giữ nước, tiết kiệm nước, sử dụng nước một cách hợp lý.

5.3. Tài nguyên đất.

Tiềm năng đất đai của huyện Phù Mỹ là rất lớn, với diện tích đất chủ yếu phù hợp cho phát triển nông – lâm nghiệp; đất có tầng dày canh tác, chất lượng đất khá tốt. Quỹ đất hiện có của huyện Phù Mỹ cũng thuận lợi cho việc quy hoạch các khu, các trung tâm xã.

5.4. Tài nguyên rừng.

Với khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều, địa hình, đất đai đa dạng, đã tạo cho hệ thực vật rừng Phù Mỹ khá phong phú về thành phần loài nhưng số lượng không lớn. Khu hệ thực vật rừng có cả luồng thực vật nguồn gốc phía Bắc (đặc trưng họ giẻ, họ re, họ ngọc lan...) và nguồn gốc di cư phía Nam (nhiều loài tập trung với họ dầu, họ tử vi, họ gạo...).

Rừng trên địa bàn Phù Mỹ thường phân bố theo các kiểu: kiểu rừng kín lá rộng thường xanh phổ biến nơi địa hình núi trung bình và núi thấp; cây bụi và gỗ chiếm diện tích khá lớn, tập trung ở các vùng gò đồi và ở một số cồn cát, đụn cát. - Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên 3.896,3 ha; khoán khoán nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 782,7ha; rừng trồng phòng hộ ven biển 969,71 ha; quản lý bảo vệ rừng trồng phòng hộ đầu nguồn 2.009,29 ha. Ngoài các loại cây lấy gỗ, rừng Phù Mỹ còn có nhiều loài cây làm cảnh, cây đặc sản, cây dùng làm dược liệu và làm hàng xuất khẩu có giá trị kinh tế cao...

Đánh giá về tài nguyên rừng trên địa bàn Phù Mỹ, diện tích rừng ngày càng tăng và ổn định, có giá trị lớn về mặt phòng hộ bảo vệ môi trường. Tài nguyên | thực vật rừng không còn nhiều, nhưng đa dạng với nhiều nhóm gỗ có giá trị kinh | tế và nhiều loài cây có giá trị.

5.5. Tài nguyên biển

Phù Mỹ có 32 km chiều dài đường bờ biển, dài nhất so với bốn huyện ven biển tỉnh Bình Định, mang đậm nét cảnh quan tự nhiên vững, vịnh... với những bãi tắm đẹp và danh lam thắng cảnh biển hài hòa, hấp dẫn như Mũi Vi Rồng - Tân Phụng, Hải Đăng - Mỹ An, Đàm Trà Ô... Từ đó, mà các hoạt động du lịch bước đầu đã được hình thành.

5.6. Tài nguyên du lịch

_ Tài nguyên du lịch tập trung chủ yếu ở khu vực ven biển dọc ĐT.632 và vùng phụ cận với bán kính khoảng 30 km - 40 km. Do đó, việc đầu tư khai thác các lợi thế về tài nguyên du lịch biển, cảnh quan là thế mạnh của du lịch Phù Mỹ trong việc phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng, tắm biển, thể thao, sinh thái ...

Huyện Phù Mỹ đặt mục tiêu phát triển, nâng tầm ngành kinh tế này theo hướng bổ sung thêm sản phẩm đặc trưng, tạo ra yếu tố khác biệt với du lịch dựa vào ưu thế biển.

5.7. Tài nguyên nhân văn

Huyện Phù Mỹ hiện có 13 di tích lịch sử, trong đó có 1 di tích lịch sử cấp quốc gia và 12 di tích lịch sử cấp tỉnh. Thời gian qua, huyện Phù Mỹ luôn chú trọng đến công tác xây dựng, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, thay lời tri ân đến chiến sĩ, đồng bào đã hy sinh cho sự nghiệp giải phóng quê hương.

Ngoài ra, tại thị trấn Phù Mỹ còn có Nhà lưu niệm Chi bộ Trà Quang - chi bộ đảng cộng sản đầu tiên của huyện Phù Mỹ và cũng là một trong những chi bộ đảng đầu tiên của tỉnh.

Phù Mỹ tích cực vừa bảo tồn vừa phát huy các giá trị của di tích vào đời sống, đặc biệt là trong giáo dục tinh thần yêu nước cho thế hệ trẻ.

II. BỐI CẢNH VĂN HÓA – XÃ HỘI

1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc

Phù Mỹ cũng như Bình Định trước đây thuộc nền văn hóa Sa Huỳnh, sau đó thuộc sứ Việt Thường Thị rồi sau này thuộc về vương quốc Chăm- Pa.

Năm 1471, sau khi đánh phá Chiêm Thành và mở bờ cõi đến núi Thạch Bi (Phú Yên), vua Lê Thánh Tông đã đặt phủ Phù Ly để cai quản những cư dân Chiêm Thành còn ở lại và những tù nhân hay dân nghèo miền bắc được đưa vào. Sau này qua mấy lần nhập tách thì Phù Ly được chia làm đôi thành Phù Cát và Phù Mỹ lấy dòng sông La Tinh làm ranh giới.

Năm 1939, Phù Mỹ được nâng cấp lên thành cấp phủ, với 6 tổng: An Bình, Bình Thành, Hòa Lạc, Trung Bình, Trung Thành, Vạn Định.

Sau Cách mạng tháng 8-1945, phủ và các tổng ở Phù Mỹ được đặt lại tên theo tên các chiến sĩ yêu nước nổi tiếng ở địa phương. Năm 1946 bỏ cấp tổng, lấy lại tên huyện như cũ, Phù Mỹ lúc này có 37 xã.

Đến cuối năm 1947, đầu năm 1948, dồn lại còn 14 xã: Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Đức, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ Phong, Mỹ Quang, Mỹ Tài, Mỹ Thành, Mỹ Thọ, Mỹ Thắng, Mỹ Trinh.

Trước năm 1975, chính quyền Sài Gòn đổi huyện Phù Mỹ thành quận, đổi thôn thành ấp, điều chỉnh một số địa danh, địa giới hành chính, toàn Phù Mỹ khi ấy có 115 ấp.

Sau năm 1975, lấy lại đơn vị hành chính là huyện, thuộc tỉnh Nghĩa Bình, gồm 14 xã: Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Đức, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ Phong, Mỹ Quang, Mỹ Tài, Mỹ Thắng, Mỹ Thành, Mỹ Thọ và Mỹ Trinh.

Ngày 29 tháng 10 năm 1983, chia xã Mỹ Thắng thành 2 xã: Mỹ Thắng và Mỹ An.

Ngày 19 tháng 2 năm 1986, chia xã Mỹ Đức thành 2 xã: Mỹ Đức và Mỹ Châu.

Năm 1989, huyện Phù Mỹ thuộc tỉnh Bình Định vừa tái lập.

Ngày 14 tháng 12 năm 1991, thành lập thị trấn Phù Mỹ (thị trấn huyện lỵ huyện Phù Mỹ) trên cơ sở 303 ha diện tích tự nhiên và 4.286 nhân khẩu của xã Mỹ Quang, 317 ha diện tích tự nhiên và 2.176 nhân khẩu của xã Mỹ Trinh, 407 ha diện tích tự nhiên và 2.515 nhân khẩu của xã Mỹ Hòa.

Ngày 19 tháng 4 năm 2002:

– Thành lập thị trấn Bình Dương trên cơ sở 392 ha diện tích tự nhiên và 5.420 nhân khẩu của xã Mỹ Lợi

– Thành lập xã Mỹ Chánh Tây trên cơ sở 2.640 ha diện tích tự nhiên và 5.297 nhân khẩu của xã Mỹ Chánh.

Hiện nay, huyện Phù Mỹ 19 đơn vị hành chính bao gồm: 02 thị trấn và 17 xã.

2. Dân số và nguồn nhân lực

2.1. Dân số và lao động

a. Dân số và lao động:

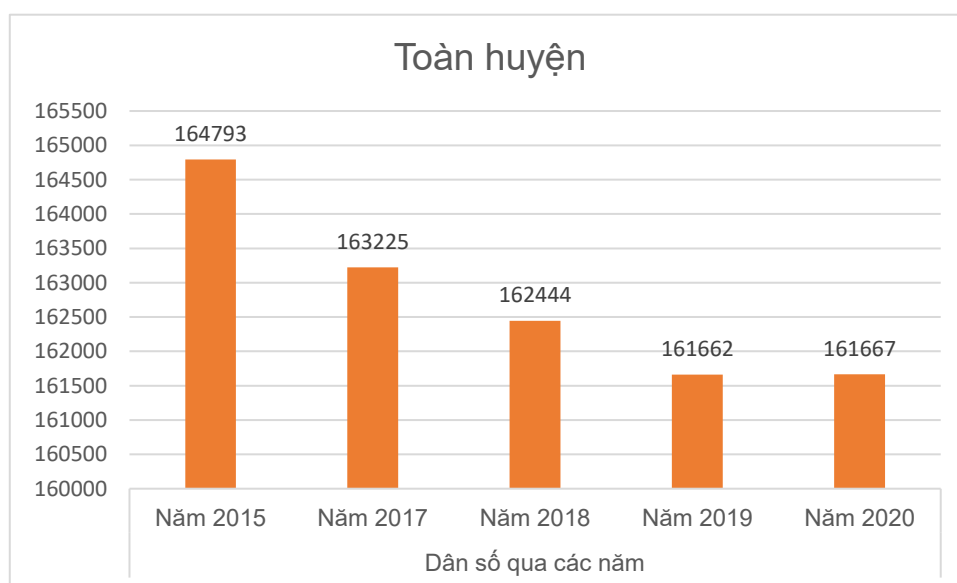
- Dân số trung bình của huyện Phù Mỹ năm 2020: 161.667 người.
- Mật độ dân số: 291 người/km².

– Dân số đô thị: 18.272 người. Theo niên giám thống kê dân số huyện Phù Mỹ từ năm 2010 – 2020 cho thấy dân số Huyện đang có xu hướng giảm dần theo các năm. Năm 2010 dân số Huyện là 168.662 người nhưng đến năm 2020 chỉ có 161.667 người. Hiện tượng giảm dân số này nguyên nhân chính là sự di dân từ Huyện Phù Mỹ đến các khu vực khác để tìm kiếm việc làm tạo ra sự thiếu hụt về nguồn lao động, và kìm hãm sự phát triển kinh tế cũng như đô thị hóa của Huyện.

Tỷ lệ tăng dân số toàn Huyện giai đoạn 2016-2020 là -0,36%; tỉ lệ tăng dân số nội thị giai đoạn 2016-2020 là 0,62%.

b. Sự biến động dân số trên địa bàn thị xã:

Đơn vị	Dân số qua các năm				
	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Toàn huyện	164793	163225	162444	161662	161667



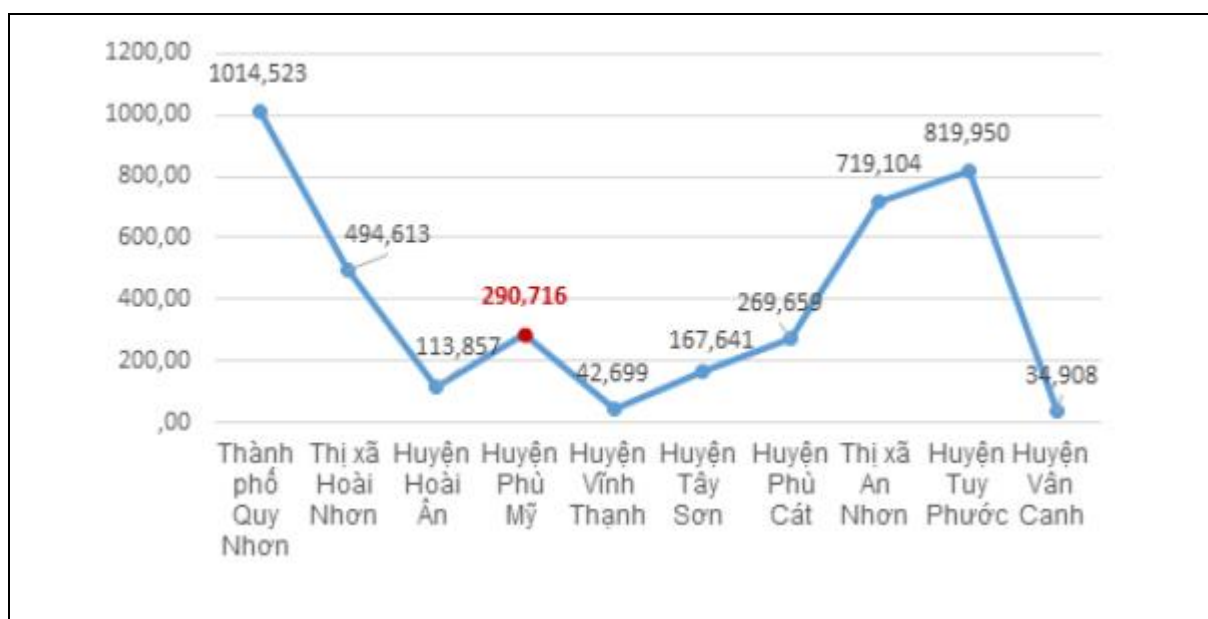
Biểu đồ 1 - Dân số huyện Phù Mỹ qua các năm (đv: người)

2.2. Mật độ cư dân cấp xã

Bảng 1 - Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Phù Mỹ năm 2020

STT	TỔNG SỐ	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Thị trấn Phù Mỹ	10,75	11410	1061
2	Thị trấn Bình Dương	4,5	6862	1525
3	Xã Mỹ Đức	32,39	7492	231

		Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
4	Xã Mỹ Châu	31,79	7647	241
5	Xã Mỹ Thắng	26,84	10413	388
6	Xã Mỹ Lộc	36,8	6739	183
7	Xã Mỹ Lợi	25,73	7060	274
8	Xã Mỹ An	24,41	8900	365
9	Xã Mỹ Phong	35,58	7976	224
10	Xã Mỹ Trinh	52,1	5773	111
11	Xã Mỹ Thọ	34,37	11171	402
12	Xã Mỹ Hoà	45,43	12528	162
13	Xã Mỹ Thành	35,5	6475	315
14	Xã Mỹ Chánh	22,22	12325	564
15	Xã Mỹ Quang	20,12	6475	322
16	Xã Mỹ Hiệp	56,98	12325	216
17	Xã Mỹ Tài	28,12	8156	290
18	Xã Mỹ Cát	8,85	5704	645
19	Xã Mỹ Chánh Tây	23,6	3861	164

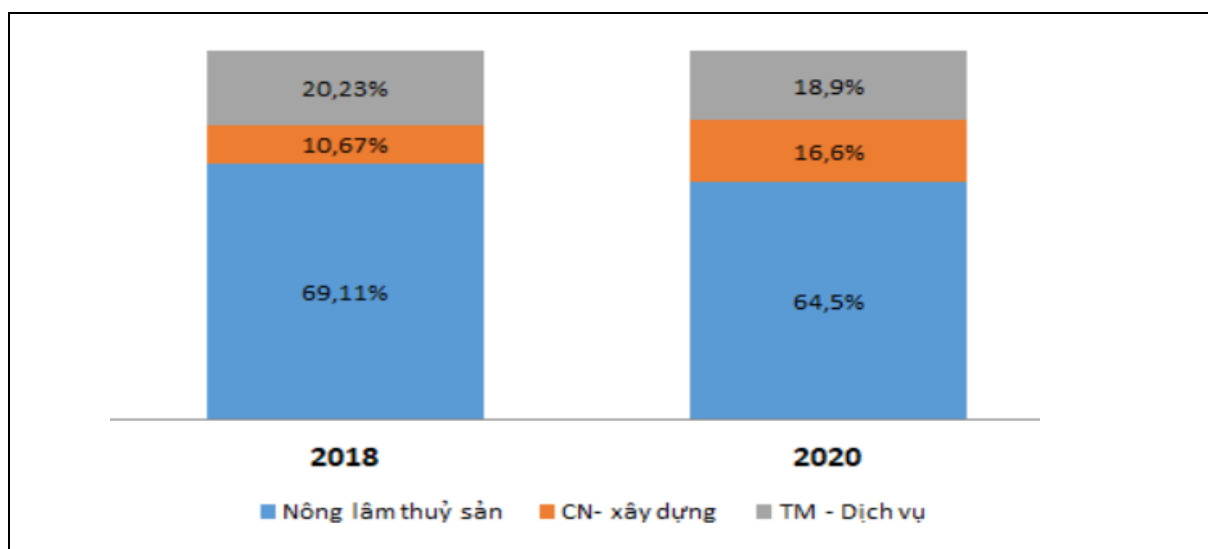


Biểu đồ 2 - Mật độ dân số tỉnh Bình Định năm 2020

Mật độ dân số toàn Huyện là 291 người/km² cao hơn so với mật độ dân số toàn Tỉnh là 245,3 người/km². Mật độ dân số khu vực nội thị của thị trấn Bình Dương tăng nhanh từ 1.220,2 người/km² năm 2010 lên 1.524,9 người/km² năm 2020. Nhưng đối với thị trấn Phù Mỹ tăng không đáng kể từ 1.053,8 người/km² lên 1.061,4 người/km² năm 2020. Mức độ đô thị hóa của Huyện có tăng nhưng thấp (tăng 9,97% năm 2010 lên 11,30% năm 2020) so với mức độ đô thị hóa của Tỉnh tăng 28% năm 2006 lên 40,3% năm 2020.

Tính đến năm 2020, lao động trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở) lên trên địa bàn Phù Mỹ chiếm 70,9% số dân (trong đó, cơ cấu nam-nữ là 55,21% và 44,78%). Giảm 2% so với năm 2018. Sụt giảm về số lượng lao động trong độ tuổi lao động tại địa

phương phản ánh sự di chuyển nguồn lực ra khỏi địa phương do tìm kiếm việc làm tại địa phương còn nhiều hạn chế.



Biểu đồ 3 - Cơ cấu lao động (%)

PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN

I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Các chỉ số chính

Trong 5 năm qua, với sự lãnh đạo của Huyện uỷ, giám sát của HĐND huyện và công tác chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu quả của UBND huyện; cùng sự đóng góp tích cực của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện trong những năm qua đạt nhiều kết quả tích cực. Năng lực sản xuất có chuyển biến tích cực, kinh tế duy trì ở mức tăng trưởng khá, chuyển dịch theo đúng định hướng và lộ trình đề ra, đời sống nhân dân từng bước được nâng cao, an sinh xã hội được đảm bảo, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân được tăng cường, chính trị ổn định, an ninh quốc phòng được giữ vững. Năm cuối nhiệm kỳ, do tác động của đại dịch Covid-19, cùng với thiên tai, biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng toàn diện đến các lĩnh vực, tình hình kinh tế của huyện tăng trưởng chậm lại.

Theo văn bản số 274-BC/HU ngày 3/8/2020 của Huyện uỷ Phù Mỹ, tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2015-2020 của huyện trung bình đạt 11,07% (NQĐH XVIII: 10,07%).

2. Tăng trưởng kinh tế

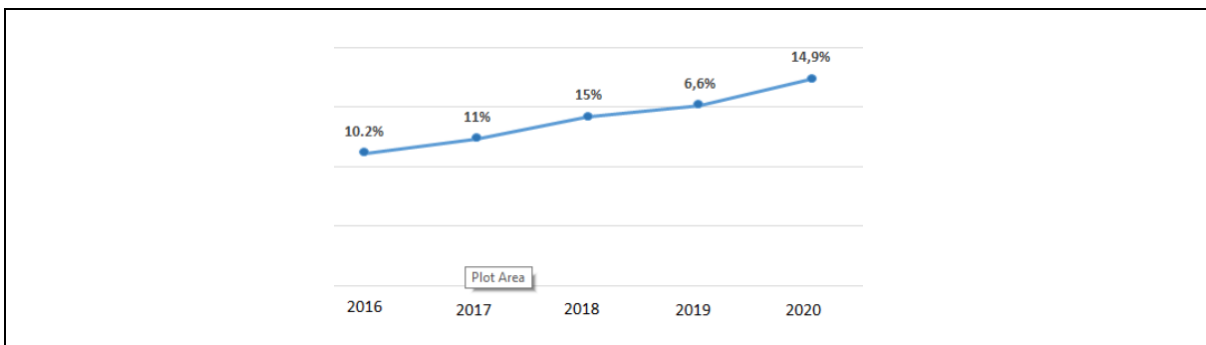
Mặc dù gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp khiến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của huyện bị chững lại nhưng tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương. Mặc dù gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp khiến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của huyện bị chững lại nhưng tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương.

Nông, lâm thủy sản tăng 6,46%; công nghiệp – xây dựng tăng 12,04%; thương mại – dịch vụ tăng 16,74%.

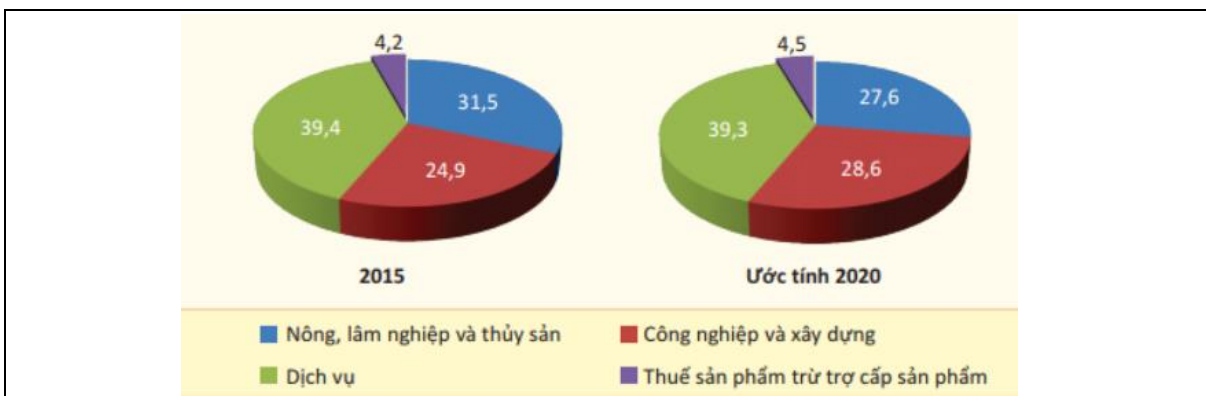
Tổng sản lượng lương thực có hạt đến 2020 là 123,148 tấn tăng 12,9% so với 2015 do triển khai hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Tương tự, chăn nuôi và nuôi trồng thủy hải sản cũng có những chuyển biến tích cực, sản lượng lớn.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng trưởng khá. Giá trị sản xuất bình quân hàng năm 14,29%; năm 2020 đạt 4.787 tỷ tăng 04,99% so với năm 2015

Về hoạt động thương mại dịch vụ tăng trưởng khá, dịch vụ du lịch bước đầu phát triển. Giá trị sản xuất bình quân hàng năm là 16,74%; đến năm 2020 đạt 4.802,31 tỷ đồng, đạt 100,78% kế hoạch. Các loại hình dịch vụ được quan tâm mở rộng, chú trọng nâng cao chất lượng, có lợi thế ở địa phương như: vận tải, ngân hàng, tín dụng, bưu chính – viễn thông, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ tổng hợp, bước đầu hình thành các loại du lịch biển, du lịch sinh thái đầm, du lịch cộng đồng gắn với các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn huyện.



Biểu đồ 4 - Tốc độ tăng trưởng về giá trị sản xuất 2016-2020 (so sánh với 2010)



Biểu đồ 5 - Cơ cấu tổng sản phẩm địa phương theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (%)

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phát huy tiềm năng lợi thế, tranh thủ cơ hội, được sự quan tâm chỉ đạo của TW và lãnh đạo tỉnh Bình Định, những năm qua Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong huyện đã nỗ lực vượt khó, triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH đạt kết quả tương đối toàn diện trên các lĩnh vực.

Cơ cấu kinh tế của huyện Phù Mỹ trong giai đoạn 2015-2020 cơ bản chuyển dịch theo hướng phát triển thương mại dịch vụ, giảm dần hướng phát triển nông – lâm – thủy sản và công nghiệp xây dựng. Năm 2015-2020, trong cơ cấu kinh tế toàn Huyện, ngành chiếm tỷ trọng cao nhất là ngành nông lâm thủy sản (37%).

Phù Mỹ là huyện có tiềm năng về Công nghiệp – xây dựng, du lịch, thương mại dịch vụ đang liên tục (tăng chậm) tăng tỉ trọng trong các năm nhưng khai thác chưa hiệu quả. Ngành công nghiệp sản xuất điện đóng góp quan trọng trong tăng trưởng kinh tế chung của Tỉnh

Quỹ đất nông nghiệp của huyện chiếm 80%, tuy nhiên tỉ trọng kinh tế của Nông – Lâm – Thủy sản chiếm tỉ lệ không cao.

4. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn

a. Thực trạng thu chi ngân sách

Trong thời gian qua huyện thường xuyên thực hiện hoàn thành kế hoạch thu ngân sách hàng năm, tổng thu ngân sách hàng năm đều tăng trừ năm 2019, 2020 do tình hình dịch bệnh Covid diễn ra.

Thu NSDP tăng đều qua các năm. Nguyên nhân là do ngân sách cấp trên bổ sung ngoài dự toán để thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, các chính sách mới, song mặt khác cũng thể hiện địa phương đã tranh thủ tốt các nguồn lực hỗ trợ từ NSTW, NS tỉnh thông qua các chương trình mục tiêu, nguồn hỗ trợ thực hiện đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện,...

Thu hút vốn đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện; thực hiện phân kỳ đầu tư, ưu tiên những dự án quan trọng, tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội; tăng cường quản lý, khai thác, bảo trì tốt hệ thống hạ tầng. Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa đô thị và nông thôn. Tăng cường quản lý chặt chẽ từ công tác chủ trương đầu tư; thẩm định, kiểm tra, đánh giá, giám sát, thanh tra, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, tăng cường giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản nhằm tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả đầu tư dự án; chống lãng phí, thất thoát thông qua hình thức khuyến khích thực hiện xây dựng nông thôn mới theo cơ chế đặc thù đề người dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng thụ. Chỉ đạo phối hợp đồng bộ, có hiệu quả xử lý, kiểm chế nợ đọng xây dựng cơ bản. Nhìn chung, công tác quản lý các dự án đầu tư XDCB được thực hiện cơ bản đúng quy định của pháp luật hiện hành. Các công trình, dự án được đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả, đã góp phần tích cực cho sự phát triển KTXH địa phương thời gian qua.

Tốc độ thu ngân sách hàng năm đều tăng, trong đó phần cân đối theo kế hoạch tăng bình quân hàng năm 14,51% (NQĐH XVIII: 14,40%); tổng thu năm 2020 trên địa bàn ước đạt 1.091 tỷ đồng, đạt 114,36% kế hoạch (NQĐH XVIII: 954 tỷ đồng), trong đó thu cân đối theo dự toán 295,3 tỷ đồng, đạt 101,82% kế hoạch (NQĐH XVIII: 290 tỷ đồng), tăng 97,28% so với năm 2015. Thực hiện chi ngân sách nhà nước theo đúng quy định. Trong giai đoạn 2015 - 2020, chi đầu tư phát triển chiếm tỷ lệ bình quân 22%/tổng chi ngân sách hằng năm, cơ bản đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển. Công tác quyết toán các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng được quan tâm và ngày càng đi vào nề nếp.

b. Phân nguồn vốn đầu tư công vào các lĩnh vực:

Tập trung nguồn vốn đầu tư thực hiện theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020, các chương trình mục tiêu quốc gia. Nguồn vốn xã hội hóa được đẩy mạnh thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật xã hội, công nghiệp, dịch vụ du lịch. Trong giai đoạn, đầu tư xây dựng cơ bản đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực: giáo dục, y tế, trụ sở cơ quan, văn hóa – thể thao, Nông lâm nghiệp, định canh định cư, Giao thông, công – thương nghiệp, cấp thoát nước.

Vốn đầu tư công là nguồn lực rất quan trọng để thu hút các nguồn lực khác, tạo sự chuyển biến lớn trên nhiều lĩnh vực Kinh tế - Xã hội của huyện, như: Phát triển hạ tầng đồng bộ, cải thiện, tăng cường chất lượng dân sinh, đảm bảo cơ bản và nâng cao các nhu cầu xã hội thiết yếu. Tập trung thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XVI đề ra đều thực hiện đạt và vượt. Kinh tế phát triển khá, tăng trưởng mạnh trong nhiều năm. Văn hoá - Xã hội chuyển biến tích cực; các chính sách an sinh xã hội được đảm bảo, công tác giảm nghèo đạt nhiều kết quả cao. Đời sống

nhân dân không ngừng được cải thiện. Quốc phòng, an ninh đảm bảo, ổn định. Vị thế của huyện nhà được nâng cao. Tạo động lực để Phù Mỹ phát triển nhanh, bền vững trong thời gian đến.

Nhìn chung, công tác lập và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện thực hiện theo đúng tiêu chí, trình tự quy định, tập trung cho các dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình đã ứng trước vốn ngân sách, đã tạm ứng vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước; ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ đọng theo đúng Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ, còn lại huyện lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chương trình bê tông giao thông nông thôn, chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, kế hoạch xây dựng trường chuẩn... Tuy nhiên, do ngân sách huyện chủ yếu phụ thuộc vào cấp trên nên việc bố trí vốn để thanh toán nợ và đầu tư phát triển trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Tổng thể phát triển ngành nông, lâm, thủy sản

a. Tăng trưởng ngành nông lâm thủy sản

Về giá trị sản xuất:

– Lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản tăng trong những năm gần đây liên tục tăng → áp dụng khoa học công nghệ cao tăng năng suất cây trồng. Tuy nhiên so với quỹ đất nông nghiệp lớn nhưng chỉ chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu kinh tế, cần có những giải pháp khoa học công nghệ hiện đại và phương thức sản xuất tiên tiến để nâng cao năng suất.

– Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2020 ước thực hiện 5.653,9 tỷ đồng, tăng 3,67% so với cùng kỳ. Trong đó, lĩnh vực nông nghiệp tăng 2,88%; lâm nghiệp tăng 10,09% và thủy sản tăng 4,19% so với cùng kỳ.

Về quy mô sản xuất:

Nông nghiệp:

+ Trồng trọt: tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 29.974,4 ha đạt 94,26% kế hoạch năm, giảm 1.525,9 ha so với năm 2019; sản lượng lương thực có hạt ước đạt 105.658,3 tấn đạt 90,4 % kế hoạch, giảm 7.132,8 tấn so với năm 2019.

+ Chăn nuôi: Tổng đàn trâu 4.185 con, đàn bò 56.785 con; đàn heo 56.145 con; đàn gia cầm 1.083 nghìn con. Hiện có 07 trang trại chăn nuôi (3 trang trại nuôi heo, 4 trang trại nuôi gia cầm) đạt 70% kế hoạch NQĐH VXIII

– Lâm nghiệp: Tổng giá trị sản xuất ước đạt 76,305 tỷ đồng tăng 10,09% so với cùng kì. Công tác quản lý, bảo vệ phòng cháy, chữa cháy rừng luôn được tăng cường.

– Thủy sản: Với bờ biển dài hơn 130km nên nuôi trồng thủy hải sản ở Phù Mỹ trở thành thế mạnh và đang được khai thác có hiệu quả. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng dần từ năm 2016-2020.

Bảng 2 - Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản (triệu đồng)

ĐVT: Triệu đồng		
Năm	Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	113	421,2
2016	117	401,8
2017	123	456,4
2018	128,4	517,3
2019	139,6	640,9
2020	148,95	747,14

1.2. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp

a) Thực trạng phát triển ngành trồng trọt

Toàn huyện triển khai được 21 cánh đồng mẫu lớn và 71 cánh đồng tiên tiến cây lúa, tổng diện tích 1.940 ha/15.037 hộ nông dân tham gia, giảm 31 ha so với năm trước; 01 cánh đồng mẫu lớn cây lạc diện tích 33,3 ha/184 hộ nông dân tham gia, giảm 1 cánh đồng mẫu lớn và tăng 01 cánh đồng mẫu tiên tiến so với năm 2019. Ngoài ra, UBND huyện đã phối hợp với Viện KHKT Duyên Hải Nam trung Bộ triển khai thực hiện mô hình Khuyến nông Trung ương, với diện tích 20ha tại 03 xã, gồm: 05ha cây ngô tại xã Mỹ Châu; 10ha cây đậu phộng tại xã Mỹ Lộc; 05 cây mè tại xã Mỹ Phong.

Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, gắn với tái cơ cấu cây trồng.

Bảng 3 - Diện tích và sản lượng các loại cây trồng từ 2016-2020

Năm	2016		2017		2018		2019		2020	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Cây ăn quả										
Nho										
Xoài	153	734,4	209,8	1098,3	268,7	1418,6	260,7	1384,3	243,7	1294
Cam	12,2	56,4	17,2	114,6	19,1	138,5	19,5	141,6	20,5	149,2
Nhãn										
Vải, chôm chôm			0,6	3,4	0,6	3,4	0,6	3,4	0,4	2,3
Cây công nghiệp lâu năm										
Điều	1542	598,3	475,6	234,5	446,6	226,9	371,6	189,5	314,9	163,7
Cao su										
Cà phê										
Chè	3	116,2	8,2	301,8	8,2	212,7	8	208		
Hồ tiêu	1,5	0,6	36,9	6	30,1	17,5	36,5	21,5	35	20,6

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

b) Thực trạng phát triển ngành chăn nuôi

Ngành chăn nuôi tiếp tục phát triển cả về số lượng và chất lượng⁵; một số mô hình chăn nuôi theo hình thức trang trại, gia trại bước đầu có hiệu quả⁶. Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các biện pháp thú y, phòng chống dịch bệnh nên đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định, góp phần tăng giá trị trong chăn nuôi.

Bảng 4 - Số lượng gia súc và gia cầm từ 2016-2020 (tại thời điểm 01/10 hàng năm)

Năm	Trâu	Bò	Đê	Lợn	Gia cầm
2015	5199	49597	792	63367	1000700
2016	5103	56252	865	67354	990500
2017	4709	54746	1135	61397	985300
2018	4345	53339	1275	64076	986960
2019	3936	53327	1357	55289	1035420
2020	3834	53851	1425	66019	1080530

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

Bảng 5 - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Sản phẩm chăn nuôi	2010	2016	2017	2018	2019	2020
Thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn)	241,6	556,3	622,9	716,2	710,6	615,5
Thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)	3788,0	5513,9	5948,4	6470,3	7020,4	8239,6
Thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn)	7172,0	10253,6	9501,8	9714,7	8727,1	8534,0
Thịt gia cầm hơi giết, bán	799,5	1764,6	1905,2	2088,7	2216,78	2483,4
Sữa tươi (nghìn lít)	0	0	0	0	0	0
Trứng (nghìn quả)	35394,2	96756,7	104008,0	115844,1	121692,3	131664,7
Mật ong (kg)	100	182,0	180	200	300	200
Kén tằm (kg)	0	0	0	0	0	0

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

1.3. Thực trạng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản

Ngành thủy sản được quan tâm phát triển cả về khai thác, nuôi trồng và chế biến. Thông qua các chính sách hỗ trợ của nhà nước đã phát triển khai thác thủy sản ngư trường xa khơi, tổng số tàu thuyền đến năm 2020 là 1.008 chiếc, tổng công suất 322.960 CV, tăng 49,94% so với năm 2015, trong đó đánh bắt xa bờ là 753 chiếc, đạt 88,59% kế hoạch (NQĐH XVIII: 850 tàu). Sản lượng khai thác thủy sản đến năm 2020 là 88.500 tấn, đạt 118% kế hoạch (NQĐH XVIII: 75.000 tấn), tăng 32,44% so với năm 2015. Diện tích nuôi trồng thủy sản 665/1.050 ha, đạt 63,33%, sản lượng 4.600 tấn, đạt 37,39% kế hoạch⁸ (NQĐH XVIII: 12.300 tấn); trong đó, diện tích nuôi tôm là 480 ha/550 ha, sản lượng 3.870 tấn.

Diện tích sản xuất muối 108 ha, sản lượng đạt 15.500 tấn, đạt 103,3% kế hoạch, trong đó muối sạch 50 ha, sản lượng 6.600 tấn, đạt 101,5% kế hoạch (NQĐH XVIII: Sản lượng muối 15.000 tấn, trong đó muối sạch 6.500 tấn).

Bảng 6 - Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020

ĐVT: Ha						
NĂM	2010	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	976,3	1165,68	932,43	958,38	915,3	839,05
Phân theo loại thủy sản						
Cá	565,62	757,9	502,65	550,9	507,9	393,1
Tôm	402,08	395,78	422,6	398,98	379,4	422,7
Thủy sản khác	8,6	12	7,18	8,5	28	23,25
Phân theo phương thức nuôi	976,3	1165,68	932,43	958,38	915,3	839,05
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	263,7	306,58	318,68	293,78	272,4	306,45
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	712,6	859,1	613,75	664,6	642,9	532,6
Phân theo loại hình mặt nước	976,3	1165,68	932,43	958,38	915,3	839,05
Diện tích nước ngọt	486,22	603,2	341,7	387,6	373,1	293,1
Diện tích nước lợ	490,08	562,48	590,73	570,78	542,2	545,95
Diện tích nước mặn						

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

1.4. Thực trạng phát triển ngành lâm nghiệp

Với những định hướng “xã hội hóa nghề rừng”, công tác bảo vệ và phát triển rừng đã đạt những kết quả tốt.

Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và phòng, chống cháy rừng được tăng cường. Tổng diện tích rừng đến năm 2020 là 18.072 ha, đạt 100,96% kế hoạch (NQĐH XVIII: 17.900 ha); hằng năm trồng 650 ha, đạt 108,33% kế hoạch (NQĐH XVIII: 600 ha); độ che phủ rừng 32,5% (NQĐH XVIII 32,5%). Việc sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp được quan tâm, làm tốt công tác xã hội hóa trồng rừng gắn với kinh tế rừng; kinh tế trang trại tiếp tục phát triển.

Bảng 7 - Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha				
Năm	Tổng số	Chia ra		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	894	893,6		
2016	662	662,3		
2017	668	668,2		
2018	633,4	633,4		
2019	639	639		
2020	716	604,7	111,35	

2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng, khoáng sản

2.1. Về giá trị sản xuất

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện (tính theo giá so sánh) ước thực hiện khoảng 4.798,7 tỷ đồng, đạt 100,23% so với kế hoạch và tăng 12,91% so với năm 2019.

2.2. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

a. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm 14,29% (NQĐH XVIII: 14,2%); năm 2020 đạt 4.787 tỷ đồng, tăng 94,99% so với năm 2015. Tiến hành quy hoạch, đầu tư hạ tầng kỹ thuật và giải phóng mặt bằng gắn với đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp có năng lực đầu tư vào các cụm công nghiệp trên địa bàn, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động ở địa phương.

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 15,67%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 11,25%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,75%. Một số sản phẩm tăng khá so với năm trước nhờ chủ động được nguồn nguyên liệu đầu vào và thị trường tiêu thụ ổn định như: Sản xuất điện áp mái (+14,55%), tấm lợp bằng kim loại (+13,5%), Đá xây dựng (+14,25%), may mặc (+13,45%), sản xuất muối sạch (+13,23%), chế biến dăm gỗ (+15,52%)... Bên cạnh các sản phẩm có đóng góp tích cực vào phát triển công nghiệp của huyện, vẫn còn một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiêu thụ như sản xuất phân bón, chế biến tinh bột sắn và một số ngành nghề chế biến gỗ.

Các làng nghề truyền thống trên địa bàn được khôi phục và từng bước phát triển; nhiều sản phẩm đặc trưng có giá trị kinh tế được chú trọng nâng cao chất lượng, đa dạng mẫu mã, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm tiểu thủ công nghiệp của địa phương. Đến nay, đã có 04/07 làng nghề truyền thống được UBND tỉnh quyết định công nhận, tăng 33,33% so với năm 2015.

b. Xây dựng

Những năm qua, thông qua các chương trình mục tiêu của Chính phủ, nhu cầu xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật rất lớn. Nhiều công trình xây dựng về dân dụng, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, ... được xây dựng ở tất cả các xã, trung tâm cụm xã và các vùng khó khăn.

Nhờ đó, ngành xây dựng trên địa bàn huyện phát triển tương đối mạnh mẽ vừa mang lại lợi ích thiết thực cho sự nghiệp phát triển KTXH, cho cộng đồng dân cư, vừa góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho nhiều người dân.

c. Khoáng sản

Diện tích sản xuất muối 108 ha, sản lượng đạt 15.500 tấn, đạt 103,3% kế hoạch, trong đó muối sạch 50 ha, sản lượng 6.600 tấn, đạt 101,5% kế hoạch (NQĐH XVIII: Sản lượng muối 15.000 tấn, trong đó muối sạch 6.500 tấn).

3. Thực trạng phát triển ngành thương mại– dịch vụ

3.1. Về giá trị sản xuất

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ xã hội năm 2020 ước đạt 4.686,237 tỷ đồng (tính theo giá so sánh 2010), tăng 8,23% so với năm 2019 và đạt 97,58% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2020.

3.2. Về Quy mô sản xuất:

Một số ngành dịch vụ chủ yếu như: dịch vụ ngân hàng tín dụng tăng 11,37%; dịch vụ bưu chính viễn thông tăng 12,4%; dịch vụ vận tải giảm 18%; dịch vụ nhà hàng khách sạn tăng 1,6%; dịch vụ y tế tăng 15,36%.

GTSX của ngành DV du lịch huyện Phù Mỹ giai đoạn 2011 – 2017 nhìn chung có xu hướng tăng trưởng tích cực, gắn liền với biến động của thị trường kinh tế trong và ngoài nước. Tuy nhiên, quy mô và tốc độ tăng trưởng còn thấp và chỉ ở dạng tiềm năng.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục đào tạo

1.1. Mạng lưới giáo dục và cơ sở vật chất

a. Kết quả giáo dục:

Huyện Phù Mỹ có tổng cộng 63 trường (trong đó: 20 trường mầm non, 25 trường tiểu học, 18 trường THCS). Tổng toàn huyện có 937 nhóm/lớp với 29.423 học sinh. Cụ thể:

- Bậc mầm non: 160 lớp; 5.514 học sinh
- Bậc tiểu học: 485 lớp; 13.887 học sinh.
- Bậc trung học sơ sở: 292 lớp; 10.382 học sinh

Toàn huyện hiện có 996 phòng học (trong đó: phòng học kiên cố: 801 phòng; cấp IV: 195 phòng. Phòng làm việc có 291 phòng (trong đó: kiến cố 182 phòng, cấp IV 109 phòng). Các phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm 59 phòng, thư viện là 43 phòng, 08 phòng giáo dục nghệ thuật, thể chất (dành cho bậc mầm non).

Toàn huyện có 6 trường THPT: 02 trường tại TT Phù Mỹ, 02 tại TT Bình Dương, 01 trường THPT An Lương tại xã Mỹ Chánh; 01 trường THPT Mỹ Thọ tại xã Mỹ Thọ

Tính đến 12/2020 toàn huyện có 55/63 trường đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 77%, cụ thể: có 8/20 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (tỷ lệ 40%, trong đó có 02 trường đạt mức độ 2); 25/25 trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia; 18/18 trường THCS đạt chuẩn Quốc gia; 04/06 trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

b. Về cơ sở vật chất: Cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố hóa, từng bước đáp ứng được nhu cầu dạy và học; mạng lưới trường lớp học bố trí phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương và theo quy hoạch khu dân cư;

c. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:

Công tác phổ cập giáo dục được đặc biệt quan tâm chỉ đạo, kết quả phổ cập giáo dục và xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được duy trì; chỉ đạo các đơn vị trường học trên địa bàn huyện triển khai các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong nhà trường; chỉ đạo các trường học tổ chức giảng dạy an toàn, hiệu quả, linh hoạt trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp theo khung chương trình của Bộ GD&ĐT; tăng cường vận động học sinh ra lớp, duy trì sỹ số học sinh sau

đợt nghỉ học do dịch Covid-19. Tập trung chỉ đạo xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị trường có có phương án đảm bảo an toàn cho học sinh và giáo viên trong mùa mưa bão, nhất là các điểm trường có nguy cơ sạt lở.

1.2. Thực trạng đội ngũ giáo viên

Đội ngũ giáo viên các cấp học Cơ bản đáp ứng theo quy mô phát triển mạng lưới trường, lớp và tình hình thực tiễn tại địa phương. Tuy nhiên, hiện nay thiếu nguồn giáo viên để hợp đồng đặc biệt là cấp học mầm non, giáo viên âm nhạc, mỹ thuật, tiếng anh,...

Đội ngũ cán bộ, giáo viên chuẩn hoá trên 99%; thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục- xoá mù chữ.

1.3. Đánh giá kết quả phát triển giáo dục

Về cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học tuy nhiên hiện nay một số đơn vị trường học còn thiếu phòng chức năng, phòng học bộ môn, sân chơi, bãi tập, nhà đa năng, trang thiết bị tối thiểu để thực hiện đổi mới CTGDPT 2018.

2. Y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân

2.1. Kết quả hoạt động y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân

Lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân có nhiều tiến độ, nhất là hệ thống y tế cơ sở phát huy hiệu quả trong đại dịch Covid 19. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư, nâng cấp trên 334 tỷ đồng; chất lượng khám, điều trị bệnh tại các cơ sở y tế được cải thiện.

Công tác dân số, chăm sóc sức khoẻ sinh sản được quan tâm; chuyển trọng tâm từ chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình sang dân số phát triển.

2.2. Mạng lưới các cơ sở y tế

– Trên địa bàn huyện Phù Mỹ có 01 Trung tâm Y tế ngụ tại thị trấn Phù Mỹ, 01 phòng khám đa khoa khu vực ngụ tại thị trấn Bình Dương và 19 trạm y tế tại 19 xã, thị trấn; Tổng quy mô giường bệnh theo kế hoạch được giao là 160 giường, thực kê 300 giường, đảm bảo đủ giường, đáp ứng đủ nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cho bệnh nhân trên địa bàn huyện.

– Chức năng chính của Trung tâm Y tế huyện là cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật.

– Tổng số lượt khám và điều trị trong những năm qua giao động từ 100.000 đến 140.000 lượt người/năm.

2.3. Nguồn nhân lực

Toàn huyện có 49 bác sỹ, trong đó, chuyên khoa cấp II: 04 người; Thạc sỹ 06 người, Chuyên khoa cấp I: 10 người, chiếm tỷ lệ 2,6 bác sỹ/10.000 dân; có 2 dược sỹ đại học, đạt 0,106/10.000 dân.

2.4. *Đánh giá chung*

Với sự gia tăng dân số cũng như yêu cầu ngày càng cao của công tác này, dịch Covid diễn biến phức tạp cần phải có sự đầu tư nhằm cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế, tăng cường các trang thiết bị cần thiết, tăng cường đội ngũ y tế, để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân.

3. **Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao**

3.1. *Kết quả lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục – thể thao*

Công tác trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, di tích cách mạng được quan tâm; hoạt động các lễ hội được duy trì thường xuyên. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đã đi vào chiều sâu¹⁸. Tập trung xây dựng môi trường văn hóa trong mỗi gia đình, thôn, xã và cơ quan, đơn vị trường học; tăng cường công tác tuyên truyền về phòng, chống bạo lực gia đình, bài trừ các tệ nạn xã hội, giữ gìn và phát huy những giá trị chuẩn mực văn hóa; thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội. Các thiết chế văn hóa từng bước được đầu tư, phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; 100% xã, thị trấn đều có điểm sinh hoạt văn hóa, khu thể dục - thể thao (NQĐH XVIII 100%). Công tác thông tin tuyên truyền, xây dựng mạng lưới truyền thanh từ huyện đến cơ sở đạt chất lượng, hoạt động có hiệu quả.

Toàn huyện có 02 nhà thi đấu đa năng tại Phù Mỹ và thị trấn Bình Dương; có 01 sân vận động huyện và 18 sân vận động xã, thị trấn (riêng thị trấn Phù Mỹ chưa có sân vận động).

3.2. *Hệ thống thiết chế văn hóa thể thao*

a. Hệ thống các thắng cảnh, di tích, lịch sử văn hóa:

Thắng cảnh của Phù Mỹ tuy hoang sơ nhưng tuyệt đẹp như: chùa Hang, giếng Tiên, và di tích lịch sử Đèo Nhông và đặc biệt là một vùng ven biển tuyệt đẹp kéo dài từ Vĩnh Lợi (Mỹ Thành) đến Hà Ra (Mỹ Đức). Trong đó bờ biển Mỹ Thọ cũng tuyệt đẹp với thắng cảnh Mũi Ròng, Bãi Bàng, Hải Đăng, thuộc thôn Tân Phụng thu hút nhiều khách tham quan của các xã lân cận. Vùng ven biển Phù Mỹ là nhiều bãi cát dài trong đó có bãi cát từ Xuân Thạnh (Mỹ An) qua (Mỹ Thắng) đến (Mỹ Đức) là dài nhất. Ngoài ra Phù Mỹ còn một số thắng cảnh nổi tiếng trong xã và trong huyện.

Huyện Phù Mỹ hiện có 13 di tích lịch sử, trong đó có 1 di tích lịch sử cấp quốc gia và 12 di tích lịch sử cấp tỉnh. Thời gian qua, huyện Phù Mỹ luôn chú trọng đến công tác xây dựng, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, thay lời tri ân đến chiến sĩ, đồng bào đã hy sinh cho sự nghiệp giải phóng quê hương.

– Có các điểm hoạt động giải trí như bida, karaoke, cờ tướng,... đều tập trung tại trung tâm hành chính huyện.

3.3. *Đánh giá chung*

Các thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở được phát huy có hiệu quả. Chất lượng các phong trào thu được kết quả cao. Công tác tuyên truyền, phòng chống dịch bệnh

(đặc biệt là dịch bệnh Covid-19, bệnh sốt xuất huyết,..) những năm qua trên địa bàn huyện được triển khai quyết liệt và thực hiện hiệu quả.

a. Thành công:

Xây dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, phát huy tốt truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng.

b. Hạn chế và nguyên nhân:

Chưa đồng bộ; công tác xã hội hóa đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa trên địa bàn huyện còn nhiều bất cập, chưa có quy định cụ thể nên còn vướng mắc trong việc kêu gọi xã hội hóa đầu tư.

4. Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư

4.1. Lao động – việc làm

Lực lượng lao động có sức khỏe tốt, có truyền thống cần cù, sáng tạo và có ý thức cầu tiến.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tính đến năm 2020 là 114.649 người; chiếm 70,9 % dân số toàn huyện. Trong đó, lao động nam chiếm 52,21%; lao động nữ chiếm 44,78%. Lao động làm việc trong các ngành kinh tế là 102.675 người (chiếm 89,6% lực lượng lao động), cụ thể: làm việc trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 64,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 16,6%; khu vực dịch vụ chiếm 18,9%.

Như vậy, lao động chủ yếu vẫn làm việc trong các ngành nông nghiệp và sự chuyển dịch cơ cấu lao động sang các ngành kinh tế khai thác tại địa phương còn hạn chế.

TT	Chỉ tiêu	2018	2020
1	Dân số (người)	162.444	161.667
2	Tổng lao động trong độ tuổi lao động	117.911	114.649
	Tỷ lệ (%)	72,6	70,9
3	Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế	110.602	102.675
	Tỷ lệ (%)	93,80	89,6
-	Nông lâm thủy sản (người)	76.437	66218
	Tỷ lệ (%)	69,11	64,5
-	CN- xây dựng	11.801	17019
	Tỷ lệ (%)	10,67	16,6
-	TM - Dịch vụ	22.375	19.438
	Tỷ lệ (%)	20,23	18,9
4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (%)	16	22

Chuyển dịch cơ cấu lao động gia đoạn 2018-2020. Lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,6%; lĩnh vực công nghiệp – xây dựng tăng nhẹ từ 10,67%

năm 2018 lên 16,6% năm 2020; lĩnh vực dịch vụ giảm từ 20,23% năm 2018 xuống 18,9% năm 2020.

Số lao động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản chiếm tỷ trọng cao nhất, song chủ yếu là chưa qua đào tạo khiến tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo của huyện ở mức cao. Chủ yếu đào tạo lao động có trình độ lao động trong các khu công nghiệp chế tác. Như vậy cần có phương pháp để nâng cao hiểu biết, trình độ kỹ thuật của người lao động trong sản xuất nông nghiệp và bồi dưỡng đào tạo lực lượng lao động hàng năm cũng cấp cho các khu vực phát triển công nghiệp, dịch vụ.

4.2. *Mức sống dân cư*

Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 là 52,35 triệu đồng (NQĐH XVIII đề ra đến năm 2020 là 52,3 triệu đồng).

a. *Giảm nghèo*

– Chính sách tín dụng ưu đãi: cho hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn để phát triển sản xuất.

– Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: thực hiện các dự án phát triển cây trồng, con vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với quy hoạch phát triển của huyện.

– Hỗ trợ học nghề, tạo việc làm và công tác xuất khẩu lao động cho hộ nghèo, cận nghèo;

– Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở ở các xã.

b. *Những vấn đề phúc lợi xã hội khác*

Công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và thực hiện chính sách an sinh xã hội được các cấp ủy Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm chỉ đạo.

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, công tác vì sự tiến bộ phụ nữ, bình đẳng giới được quan tâm; vận động đóng góp xây dựng Quỹ bảo trợ trẻ em. Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới được triển khai với nhiều hình thức phong phú.

IV. AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI

1. Vấn đề an ninh

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo và có nhiều chuyển biến tích cực. Hội nghị tổng kết công tác an ninh trật tự và phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc ngoài kết quả đạt được tình trạng khiếu kiện, khiếu kiện vượt cấp còn xảy ra; tội phạm ma túy và tội phạm trộm cắp tài sản còn phức tạp; tai nạn giao thông chưa giảm.

2. Vấn đề quốc phòng:

Hoàn thành kế hoạch tuyển chọn, gọi thanh niên nhập ngũ, tổ chức giao quân đảm bảo đủ số lượng. Tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ cho các đơn vị cơ sở đầu mối...

Phối hợp với các trường THPT tổ chức giáo dục kiến thức quốc phòng theo nội dung liên Bộ giáo dục và Quốc phòng qui định, kết quả chung đạt khá. Thường xuyên duy trì và quản lý tốt nguồn dự bị động viên.

Thực hiện nghiêm pháp lệnh dân quân tự vệ và chế độ trực chiến, trực chỉ huy. Thực hiện tốt các quy định về quản lý vũ khí, khí tài. Phối hợp tổ chức thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

3. Các vấn đề xã hội khác

Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội được các cấp các ngành quan tâm, công tác tuyên truyền phát động phong trào nhân dân thực hiện phòng chống tệ nạn xã hội được tích cực thực hiện tạo ra những chuyển biến tích cực.

V. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG QUY HOẠCH

1. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội, rác thải trên địa bàn huyện Phù Mỹ cũng ngày một nhiều. Công tác bảo vệ môi trường luôn là vấn đề được các cấp lãnh đạo, các ngành chuyên môn đặc biệt quan tâm.

– Hiện nay, công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện đang được các lao động của Đội Quản lý đô thị chịu trách nhiệm thực hiện. Tuy nhiên khu vực ngõ hẻm nhỏ, dân cư rải rác nên đa phần người dân tự thu gom sau đó xử lý đốt sau vườn.

– Các khu dân cư và khu tái định cư mới xây dựng chưa có hệ thống thoát nước thải, chưa xây dựng nhà vệ sinh hợp vệ sinh môi trường. Các xã đã có quy hoạch các khu nghĩa trang tập trung tuy nhiên do phong tục tập quán một số bộ phận người dân vẫn chôn cất phân tán gây ô nhiễm cục bộ.

2. Biến đổi khí hậu trên địa bàn

Là địa phương thường xuyên chịu tác động của thiên tai Trước tình hình biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng bất thường và cực đoan gây lũ quét, lũ ống, sạt lở đất vào mùa mưa và nắng nóng kéo dài gây cháy rừng vào mùa nắng. Đặc biệt trong những năm trở lại đây hiện tượng sạt lở, lũ ống lũ quét trên địa bàn huyện đã gây thiệt hại lớn về người và nhà ở của đồng bào trong thời gian qua. Các vụ việc trên địa bàn huyện đều có điểm chung là vị trí sạt lở núi không nằm trên hoặc ngay dưới cung trượt mà đều có vị trí nằm gần suối nhỏ, cạn nước về mùa nắng, nhưng là khu vực tụ thủy cho cả lưu vực khi mưa. Thiệt hại do mưa, bão, sạt lở núi, sạt lở ven sông, ven biển để lại hậu quả thảm khốc đều xuất phát bởi hai yếu tố cơ bản là thiên tai và con người.

Do vậy, để thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu thiệt hại do các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ra, cần có giải pháp để vừa thích nghi với biến đổi khí hậu, vừa có các giải pháp quy hoạch, xây dựng hài hòa, thân thiện với thiên nhiên, môi trường trong xây dựng cơ sở hạ tầng và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác dự báo, cảnh báo.

VI. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics

a. Đường bộ:

Quốc lộ:

– QL.1: là trục giao thông bộ quan trọng nhất cả nước. Đoạn đi qua huyện Phù Mỹ dài khoảng 34km, đường cấp III đồng bằng quy mô 4 làn xe.

Đường tỉnh:

– ĐT.632 (Phù Mỹ - Bình Dương) chiều dài 33,8 km, có hình chữ U, bắt đầu từ thị trấn Phù Mỹ theo hướng Đông Bắc đi qua các xã phía Đông của huyện, tuyến đường đạt cấp IV-VI đồng bằng quy mô 2 làn xe.

– ĐT.638 (Chương Hòa - Long Vân) qua địa bàn huyện với chiều dài khoảng 5 km, tuyến đường đạt cấp IV-VI đồng bằng quy mô 2 làn xe.

– ĐT.639 (Nhơn Hội - Tam Quan) có 15 km qua địa bàn huyện, tuyến đường đạt cấp VI đồng bằng quy mô 2 làn xe.

Đường nội thị:

– Mạng lưới đường nội thị có mật độ phân bố không đều tập trung chủ yếu tại thị trấn Phù Mỹ và thị trấn Bình Dương với tổng chiều dài khoảng 53,2km.

Giao thông nông thôn:

– Đường huyện: trên địa bàn thị xã hiện có 5 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 59,83km, quy mô đường cấp VI đồng bằng.

Bến xe:

– Hiện tại có 01 bến xe khách: BXK Phù Mỹ (loại 4).

Đường sắt:

– Đường sắt Bắc Nam đi qua huyện Phù Mỹ có chiều dài khoảng 12km.

– Trên địa phận huyện Phù Mỹ có 2 ga: ga Vạn Phú và ga Phù Mỹ.

2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ hệ thống lưới điện quốc gia thông qua các trạm nguồn 110kV Phù Mỹ công suất 25+40MVA và trạm nguồn 110kV Mỹ Thành công suất 1x40MVA

Ngoài ra trên địa bàn huyện có 02 dự án điện mặt trời sau:

– Nhà máy điện mặt trời Đầm Trà Ô công suất 50MWp, đây là dự án điện mặt trời trên mặt đầm Trà Ô, vị trí đặt tại xã Mỹ Lợi, huyện Phú Mỹ. Sản lượng điện bình quân hàng năm khoảng 78 triệu kWh.

– Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ công suất thiết kế 330MWp, tổng diện tích đất sử dụng là 380ha, sản lượng điện hàng năm đạt

Cụ thể:

TT	Trạm biếp áp	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Phù Mỹ	T1	25	110/35/22	10,6	47,1%	Non tải
		T2	40	110/22	17,9	49,7%	Non tải
2	Mỹ Thành	T2	40	110/22	18,4	51,1%	

Lưới điện cao thế:

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
	Tổng			623,17			
1	172/Phù Cát - 172/Mỹ Thành	1	ACSR 185/29	32,4	510	268	52,5%
2	173/ Phù Mỹ 220– 171/Mỹ Thành	1	ACSR 185/29	24,3	510	316	62,0%
3	174/Phù Mỹ 220 – 171/Phù Mỹ 110	1	ACSR 185/29	6,2	510	50	9,8%
4	176/Phù Mỹ 220 – 172/Phù Mỹ 110	1	ACSR 185/29	5,4	510	59	11,6%
5	175/ Phù Mỹ 220– 174/Phù Mỹ 110	1	ACSR 185/29	6,5	510	52	10,2%
6	173/Vĩnh Sơn 5 – 178/Phù Mỹ 220	1	ACSR 240/39	43,5	610	339	55,6%
7	177/Phù Mỹ 220 – 173/Hoài Nhơn	1	ACSR 185/29	29,1	510	234	45,9%
8	171/Tam Quan - 172/Hoài Nhơn	1	ACSR 185/29	17,8	510	172	33,7%
9	173/Tam Quan - 171/Đức Phổ	1	ACSR 240/39	22	610	163	26,7%
10	172/Tam Quan - 172/Mộ Đức	1	ACSR 240/39	48,7	610	85	13,9%
11	176/Phù Mỹ - 171/Đầm Trà ỏ	1	ACSR 240/39	10,4	610		

Lưới điện trung thế:

Trạm 110kV Phù Mỹ gồm 5 xuất tuyến 22kV và 02 xuất tuyến 35kV, tiết diện dây dẫn đường trục chính từ 50-150mm². Xuất tuyến 471 gồm một số đoạn hạ ngầm tại khu vực trung tâm huyện.

Trạm 110kV Mỹ Thành gồm 3 xuất tuyến 22kV tiết diện đường trục chính ACK150 với tổng chiều dài trục chính khoảng 65km.

3. Hạ tầng cấp nước

Huyện Phù Mỹ gồm 2 thị trấn Phù Mỹ, thị trấn Bình Dương và 17 xã đang sử dụng 8 trạm cấp nước. Ngoài ra còn có các công trình nước sạch nông thôn có quy mô công suất nhỏ. Hiện nay các công trình (< 500m³/ngđ) được đầu tư trước năm 2005 chủ yếu là tự chảy phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số và cấp nước nông thôn vùng đồng bằng, ven biển có công nghệ xử lý hoàn chỉnh.

Bảng 8 - Các công trình cấp nước sạch trên địa bàn huyện Phù Mỹ

TT	Công trình	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
1	NMN Phù Mỹ	Thôn Bình Trị, xã Mỹ Quang	2.400	Nước ngầm
2	NMN Bình Dương	Thôn Dương Liễu Bắc, thị trấn Bình Dương	500	Nước ngầm
3	TCN Mỹ Thành	Thôn Hưng Lạc, xã Mỹ Thành	400	Nước ngầm
4	TCN Mỹ Phong	Thôn Phú Nhiêu, xã Mỹ Phong	370	Nước ngầm
5	TCN Mỹ Châu	Thôn Vạn Thiết, xã Mỹ Châu	1.400	Nước ngầm
6	TCN Mỹ Chánh	Thôn Đông An, xã Mỹ Chánh	2.000	Nước ngầm + nước mặt sông La Tinh tại đập Cây Ké.
7	TCN Mỹ Đức	Thôn Phú Hà, xã Mỹ Đức	1.200	Hồ Phú Hà
8	TCN Mỹ Tài	Thôn Vĩnh Ly, xã Mỹ Tài	1.600	Nước ngầm

Nguồn: Nhà máy cấp nước sạch Phù Mỹ cung cấp

4. Hạ tầng thoát nước

- a. Thoát nước mưa:
- Hệ thống: toàn huyện chủ yếu vẫn sử dụng hệ thống thoát nước chung là chủ yếu. Nhiều khu vực nông thôn thuộc vùng núi cao chưa có hệ thống thoát nước. Nước mặt chủ yếu chảy tràn theo tự nhiên ra khu vực trung thấp để thoát ra sông, suối gần nhất.
 - Mật độ công đạt thấp khoảng (15÷ 20)% theo tỷ lệ đường giao thông.
 - Hướng thoát: Nước mặt chảy theo địa hình tự nhiên theo khe tự thủy, một phần được thu gom vào cống thoát nước, dẫn ra sông, suối gần nhất để đổ về 02 đầm lớn là đầm Trà Ô và đầm Đề Gi.
 - Lưu vực: Toàn huyện được chia làm 02 lưu vực thoát nước chính: lấy núi Lớn làm đỉnh phân lưu chính thì: khu vực phía Bắc núi Lớn thoát về đầm Trà Ô; khu vực phía Nam núi Lớn thoát về đầm Đề Gi.
- b. Thoát nước thải:
- Các xã trong khu vực nghiên cứu chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải, nước thải từ các hộ dân được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, một phần tự thấm và một phần chảy ra ruộng thoát nước hiện có theo độ dốc tự nhiên. Tỷ lệ hộ dân có sử dụng bể tự hoại và xí hợp vệ sinh đạt khoảng trên 80%.
 - Các cơ sở y tế cấp xã đã có công trình thu gom và xử lý nước thải riêng.
 - Nước thải từ các cụm công nghiệp đã được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn. Tuy nhiên hiện tại có những thời điểm nước thải xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, gây ô nhiễm môi trường cho khu vực xả thải.
 - Nhìn chung, trên địa bàn huyện chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải, về lâu dài sẽ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên do mật độ dân cư còn thấp, các điểm tập trung phát thải đã có công trình xử lý cục bộ bằng bể tự hoại nên chưa có vấn đề ô nhiễm môi trường phát sinh do nước thải.

5. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

Đê sông: hiện tại các sông suối chính trên địa bàn huyện Phù Mỹ đã có hệ thống đê kè đảm bảo phòng chống lũ với tần suất P= 10% cho lũ sớm, lũ muộn và lũ tiểu mãn, lũ chính vụ chấp nhận cho tràn qua đê để phân lũ vào trong đồng.

Bảng 9 - Tổng hợp hiện trạng đê kè sông chính trên địa bàn huyện Phù Mỹ

TT	Huyện/ Thành phố	Tổng chiều dài đê, kè (km)	Chiều dài đã kiên cố (km)	Ghi chú
	Tổng	60,0	21,2	
1	Đê sông La Tinh	26,0	11,2	Bờ Bắc, từ đập Cây Gai đến cầu An Mỹ
2	Kè bờ sông Kiều Duyên	24,0	0	Hai bờ, từ QL1A đến hết sông
3	Đê sông Cạn	10,0	10,0	Hai bờ, từ ngã ba sông La Tinh đến cầu An Xuyên

Nguồn: Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Đê kè cửa sông: đây là đoạn nối tiếp từ đập ngăn mặn ra đến cửa Biển hoặc đầm phá, vùng có sự ảnh hưởng của thủy triều nhưng chiều cao sóng nhỏ hơn 0,5m. Hiện tại có tuyến đê vịnh nước ngọt khu vực đầm Trà Ô và đầm Đề Gi, bảo vệ các xã ven biển.

Đê cửa sông Hà Ra (xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ), đê cửa Đê Gi (xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ). Cao trình hiện tại các tuyến đê này khá thấp H= 1,0m, chủ yếu có nhiệm vụ chắn sóng và thủy triều, mùa lũ chấp nhận cho tràn qua đê.

Bảng 10 - Tổng hợp hiện trạng đê kè cửa sông trên địa bàn huyện Phù Mỹ

TT	Huyện/ Thành phố	Tổng chiều dài đê, kè (km)	Chiều dài đã kiên cố (km)	Ghi chú
	Tổng	22,8	0,8	
1	Kè cửa sông Lạch Mới	4,0	0,3	Hai bờ, từ đập ngăn mặn đến đầm Đê Gi
2	Kè cửa sông Bến Trễ	7,8	0	Hai bờ, từ cầu Bến Trễ đến đầm Đê Gi
3	Kè cửa sông Cạn	6,0	0	Hai bờ, từ cầu An Xuyên đến đầm Đê Gi
4	Kè cửa sông La Tinh	5,0	0,5	Hai bờ, từ cầu An Mỹ đến đầm Đê Gi

Nguồn: Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Đê kè biên: là đê tiếp giáp trực tiếp với Biển hoặc đê bao trong đầm có chiều cao sóng lớn hơn 0,5m như đê bao đầm Đê Gi. Việc đầu tư xây dựng các tuyến đê kè biên nhìn chung vẫn chưa được quan tâm đúng mức do kinh phí đầu tư thường rất lớn.

Bảng 11 - Tổng hợp hiện trạng đê kè biển trên địa bàn huyện Phù Mỹ

TT	Huyện/ Thành phố	Tổng chiều dài đê, kè (km)	Chiều dài đã kiên cố (km)	Ghi chú
	Tổng	13,0	0,6	
1	Đê bao đầm Đê Gi	10,4	0,6	
2	Kè biển Phú Hà	0,5	0	Mỹ Đức
3	Kè biển Xuân Thạnh	0,7	0	Mỹ An
4	Kè biển Tân Phụng	1,4	0	Mỹ Thọ

Nguồn: Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Hồ, đập dâng: toàn huyện có 49 hồ thủy lợi lớn nhỏ, 47 đập dâng. Có 02 đập ngăn mặn là đập Mỹ Đức và đập Mỹ Thành (có nhiệm vụ ngăn mặn và giữ ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện).

Bảng 12 - Tổng hợp các hồ chứa nước chính trên địa bàn huyện Phù Mỹ

Tên hồ	Vị trí	FLV (km ²)	Whô (10 ⁶ m ³)	Dài đập (m)	Cao đập (m)	Năm XD	Năm sửa chữa
Hồ Phú Hà	Mỹ Đức	10,2	4,92	370	8,0	1986	2007
Hồ Đại Sơn	Mỹ Hiệp	6,3	2,65	1280	12,0	1980	2001
Hồ Hội Khánh	Mỹ Hòa	16,80	6,93	280	20,0	1986	2018
Hồ Suối Sỏ	Mỹ Phong	6,5	1,45	1374	10,2	1979	2008
Hồ Hóc Nhạn	Mỹ Thọ	7,7	2,18	1200	8,0	1985	
Hồ Trinh Vân	Mỹ Trinh	12,10	2,33	919	10,2	1988	2020
Hồ Đá Bàn	Mỹ An	3,2	0,44	775	10,0	1988	2009
Hồ Giàn Tranh	Mỹ Hòa	2,2	0,22	360	6,6	1982	
Hồ Thuận An	Mỹ Thọ	0,72	0,13	220	3,5	1984	
Hồ Hố Trạch	Mỹ Chánh	2,68	0,36	360	7,0	1980	
Hồ Cây Me	Mỹ Thành	1,56	0,38	220	7,0	1978	
Hồ Hóc Xoài	Mỹ Trinh	0,9	0,2	180	5	1985	

Tên hồ	Vị trí	FLV (km ²)	Whô (10 ⁶ m ³)	Dài đập (m)	Cao đập (m)	Năm XD	Năm sửa chữa
Hồ Nha Hồ	Mỹ Chánh	2,8	0,6	380	7		
Hồ Dốc Đá	Mỹ Trinh	2,5	0,22	150	6	1988	
Hồ Hóc Mần	Mỹ Quang	1,5	0,54	250	8	1992	
Hồ Đập Lồi	Mỹ Hòa	6,2	0,65	280	19,7	1979	2009
Hồ An Tường	Mỹ Lộc	1,57	0,58	650	10,0	1987	2020
Hồ Núi Miếu	Mỹ Lợi	4,6	1,13	580	11,8	1982	2020

Nguồn: kết quả kiểm tra công tác đảm bảo an toàn hồ đập trước mùa mưa lũ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định

6. Hạ tầng thông tin và truyền thông

a. Mạng truyền dẫn liên tỉnh

Tuyến cáp quang đường trục Bắc Nam và tuyến cáp quang quốc tế CSC dọc quốc lộ 1A, sử dụng công nghệ DWDM dung lượng 20Gbps thực hiện kết nối liên tỉnh.

Tuyến cáp quang dọc đường sắt Bắc Nam do Viettel quản lý sử dụng công nghệ WDM dung lượng 10Gbps, thực hiện kết nối mạng internet và mạng cố định của Viettel.

Tuyến cáp quang treo trên đường dây 500kV Bắc Nam sử dụng chung cho các doanh nghiệp VNPT, ngoài ra còn các tuyến cáp quang dọc đường dây 220-110kV.

Tuyến viba Bắc Nam tốc độ 140Mbps với cấu hình 2+1 chủ yếu dùng làm dự phòng cho tuyến quang đường trục Bắc Nam.

Cơ sở mạng truyền dẫn hiện có qua huyện:

- Quy Nhơn – Tuy Phước – Phù Cát – Phù Mỹ - Hoài Nhơn – An Lão.
- Quy Nhơn – Vân Canh – Tây Sơn – Vĩnh Thạnh – Hoài Ân – Hoài Nhơn.

b. Mạng ngoại vi

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định xây dựng và quản lý.

Hạ tầng cột treo cáp: Có 120 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 72,3 km; 934 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 750 km.

c. Bưu chính

Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn huyện.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn huyện có 26 điểm phục vụ bưu chính với bán kính phục vụ trung bình khoảng 2,61km/người và số dân phục vụ bình quân là 6.218 người/điểm (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Dịch vụ bưu chính gồm: Bưu phẩm hỏa tốc, tuyệt mật, tối mật và mật (phục vụ cho khối các cơ quan Đảng, chính quyền); Dịch vụ Bưu chính uỷ thác; Bưu phẩm thường trong nước và quốc tế; Bưu kiện trong nước và quốc tế; Bưu gửi chuyển phát nhanh; Bưu gửi phát trong ngày; Bưu phẩm thu cước ở người nhận.

Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet đạt 88%.

Các dịch vụ cộng thêm: ghi số, máy bay, phát tận tay, phát tại nhà, phát hàng thu tiền (COD), khai giá, phát nhanh (Express), nhận gửi tại nhà, báo phát (AR)...

Về Tài chính: Dịch vụ chuyển tiền: Thư chuyển tiền, chuyển tiền nhanh; tiết kiệm bưu điện; dịch vụ điện hoa, chuyển quà tặng; Bảo hiểm nhân thọ.

Về Phát hành báo chí: Phát hành các loại báo Trung ương, địa phương và báo ngoại văn.

7. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

Quản lý chất thải rắn:

Chất thải rắn sinh hoạt

– CTR tại các khu dân cư tập trung và khu vực đô thị được thu gom xử lý tại khu xử lý Mỹ Phong. Tỷ lệ thu gom và xử lý CTR khu vực đô thị đạt trên 90%.

– Khu vực nông thôn tỉ lệ được thu gom rác thải < 50%, được xử lý phân tán. Lượng rác thải còn lại được xử lý tự phát và phân tán theo địa bàn các thôn, xóm bằng cách tự đốt, chôn lấp chưa qua xử lý gây mất vệ sinh và ô nhiễm.

Chất thải rắn sản xuất

– Rác thải công nghiệp nguy hại từ các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được thu gom đưa đi xử lý theo quy định của tỉnh.

Nghĩa trang:

– Tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa khoảng trên 900ha. Hình thức táng chủ yếu là hung táng và cải táng, người dân chưa sử dụng nhiều hình thức hỏa táng.

– Các nghĩa trang nằm phân tán rải rác trên toàn huyện, tập trung theo thôn, xóm hoặc dòng họ, một số khu vực đã có nghĩa trang tập trung tuy nhiên các nghĩa trang hầu hết không đảm bảo khoảng cách an toàn tới khu dân dụng, gây ô nhiễm môi trường.

– Hiện tại trên địa bàn huyện Phù Mỹ có 14 nghĩa trang Liệt sĩ đã được xây dựng khang trang thuộc quản lý của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

VII. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thực trạng tổ chức không gian kinh tế

Không gian phát triển kinh tế của Huyện có thể được chia làm 04 phân vùng chính, phân theo đặc điểm kinh tế của từng vùng, gồm:

- Phân vùng I: vùng ven biển
- + Gồm địa giới hành chính của các xã: Mỹ Thắng, Mỹ Thọ, Mỹ An, Mỹ Thành
- + Khu vực ven biển, phát triển nghề cá và du lịch biển
- Phân vùng II: vùng đồng bằng phía Bắc
- + Gồm địa giới hành chính của các xã: Bình Dương, Mỹ Lợi, Mỹ Phong
- + Khu vực trung tâm huyện, phát triển thương mại dịch vụ, văn hóa
- Phân vùng III: vùng đồng bằng phía nam

- + Gồm địa giới hành chính của các xã: TT. Phù Mỹ, Mỹ Chánh
- + Phát triển đô thị gắn với phát triển kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, thương mại dịch vụ, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, công nghiệp công nghệ cao, quy hoạch phát triển du lịch di tích lịch sử, văn hóa.
- + Khu vực này đang đảm nhiệm vai trò là trung tâm hành chính của Thị xã, đồng thời các dịch vụ thương mại khá phát triển nhờ lợi thế là khu vực đông dân lại có tuyến QL1 chạy qua.
- Phân vùng III: Vùng đồi núi
- + Nằm ở phía Tây và giữa hai thị trấn hiện hữu của huyện, gồm địa giới hành chính các phường: Mỹ Châu, Mỹ Lộc, Mỹ Trinh, Mỹ Phong, Mỹ Hòa, Mỹ Quang, Mỹ Tài, Mỹ Cát, Mỹ Chánh Tây
- + Khu vực có nhiều đồi núi ở phía tây và diện tích sản xuất nông nghiệp lớn.

2. Khu vực đô thị

Hiện nay, toàn huyện có 2 thị trấn là thị trấn Bình Dương và Thị trấn Phù Mỹ là đô thị loại V. Ngoài ra trung tâm xã Mỹ Chánh cũng được công nhận là đô thị thị loại V. Các khu vực có nhiều tiềm năng khác có thể trở thành đô thị trong tương lai: Mỹ An và Mỹ Thành. Cụ thể:

a. Thị trấn Phù Mỹ

Nằm ở trung tâm đồng bằng phía Nam của Huyện, trên trục đường QL1A
Là đô thị loại V, là trung tâm hành chính – chính trị, văn hóa xã hội, dịch vụ, thương mại của huyện.

Diện tích: 1075 ha; Dân số 11.410 người

Đô thị thị phát triển chủ yếu dựa trên động lực là Quốc Lộ 1A đi qua. Do đó, cấu trúc đô thị lấy tuyến QL1A là trục chính đô thị, hình thành khu vực dân cư tập trung được phân chia bởi lưu vực sông Đồng Lạc:

- Khu vực thứ nhất là khu vực trung tâm UBND huyện phù Mỹ, giao lộ của QL1A và ĐT 632. Cấu trúc đô thị rõ ràng. Các không gian đô thị đã hình thành: trung tâm hành chính huyện, trung tâm hành chính thị trấn, Quảng Trường, công viên, trung tâm ý tế...

- Khu vực thứ 2 là khu vực trung tâm dạy nghề Phú Mỹ. Cấu trúc đô thị vẫn mang nhiều hình thái của khu vực nông thôn: Giao thông tự nhiên, mật độ thấp, kiến trúc nhà vườn...

b. Thị trấn Bình Dương

- Nằm ở trung tâm đồng bằng phía Bắc của Huyện, trên trục đường QL1A

- Là đô thị loại V

- Diện tích 450ha; Dân số 6.862 người

Khu vực phát triển tập trung của đô thị ở phía Nam của giao lộ QL1A và ĐT 632. Khu vực này đã xác nhận cấu trúc đô thị rõ ràng với không gian công cộng: trung tâm hành chính, trường học, thể dục thể thao... giao thông dạng ô cò vuông vắn. Các khu vực lân cận lại có tự nhiên do phát triển lên từ khu vực định cư nông thôn. Mật độ xây

dựng cao vẫn tập trung hai bên QL1A để tận dụng tuyến giao thông này cho mục đích kinh doanh buôn bán theo mô hình kinh doanh hộ gia đình.

Đối với đô thị Bình Dương, hướng phát triển đô thị tiên năng được xác định 2 hướng chính:

– Hướng Nam: từ đường Huỳnh Văn thống đến lưu vực sông Công Đồi. Khu vực này, quỹ đất trống còn nhiều.

– Hướng Đông: có thể mở rộng đô thị về phía Đông đến đầm Trà Ổ đây là khu vực thuộc xã Mỹ Lợi, mật độ thấp và vẫn còn quỹ đất cho phát triển đô thị đặc biệt là gắn sự phát triển của đô thị Bình Dương với phát triển du lịch dựa trên động lực là đầm Trà Ổ.

c. Xã Mỹ Chánh

Nằm ở phía Nam Huyện.

Diện tích 2.222 ha; Dân Số 12.528 người

Trung tâm xã Mỹ Chánh đã được công nhận là đô thị loại V. Nằm Trên Giao trên giao lộ của ĐT632 và ĐT 640. Mặc dù cấu trúc đô thị chưa rõ ràng, nhưng mật độ xây dựng cao, dân cư khu vực này có lối sống như thành thị. Với lợi thế ven đầm, các dịch vụ ăn uống phát triển mạnh đặc biệt là dọc tuyến ĐT 632.

Quỹ đất cho phát triển đô thị lớn, có thể phát triển Trung tâm đô thị Mỹ Chánh về hướng Đông để kết nối với đầm Đề Gi, khai thác thương mại dịch vụ ven đầm.

Theo chương trình phát triển đô thị đô thị tỉnh Bình Định, giai đoạn 2030 – 2035 xã Mỹ Chánh sẽ được nâng cấp thành đô thị loại V trực thuộc tỉnh.

3. Khu vực nông thôn

a. Phân bố dân cư nông thôn

Dân cư phân bố dọc các tuyến đường liên huyện, liên xã và các phần đất cao giữa các lưu vực của hệ thống sông suối chảy theo hướng Đông Tây. Các khu vực tiếp giáp với quốc lộ và tỉnh lộ, dân cư tập trung mật độ cao để tận dụng lợi thế kinh doanh.

b. Cấu trúc nông thôn

Cấu trúc nông thôn phát triển theo lưu vực hệ thống sông suối chảy từ đông sang tây. Các điểm dân cư tập trung trên các khu vực đất cao, xen giữa là không gian lưu vực sông suối và đất nông nghiệp. Giao thông phát triển tự nhiên, kết nối các điểm dân cư.

4. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện năm 2020 là 55698,1 ha; Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 44467,6ha, chiếm tỷ lệ 79,97%;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 9558,4ha, chiếm tỷ lệ 17,19%;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 1582,1ha, chiếm tỷ lệ 2,85%;

Bảng 13 - Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất huyện Phù Mỹ năm 2020

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	55698,1	100,0
I	Nhóm đất nông nghiệp	44467,6	79,97
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	23406,2	42,09
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	18712	33,65
1.1.1.1	<i>Đất trồng lúa</i>	8874,4	15,96
1.1.1.2	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	9837,6	17,69
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4694,2	8,44
1.2	Đất lâm nghiệp	20176,1	36,28
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7753,5	13,94
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	12422,5	22,34
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	771,6	1,39
1.4	Đất làm muối	109,5	0,2
1.5	Đất nông nghiệp khác	4,2	0,01
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	9558,4	17,19
2.1	Đất ở	1188,9	2,14
2.1.1	<i>Đất ở tại nông thôn</i>	1062,5	1,91
2.1.2	<i>Đất ở tại đô thị</i>	126,4	0,23
2.2	Đất chuyên dùng	3758,3	6,76
2.2.1	<i>Đất trụ sở cơ quan</i>	21,9	0,04
2.2.2	<i>Đất quốc phòng, an ninh</i>	100,7	0,18
2.2.4	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</i>	695,7	1,25
2.2.5	<i>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</i>	2795,9	5,03
2.3	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	39,4	0,07
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	951,2	1,71
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	3620,5	6,51
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	1582,1	2,85
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1509,1	2,71
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	52,9	0,1
3.3	Núi đá không có rừng cây	20,1	0,04

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Phù Mỹ năm 2020

PHẦN 4. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HUYỆN PHÙ MỸ

I. TÌNH HÌNH QUỐC GIA VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN

1. Bối cảnh trong nước và tỉnh Bình Định ảnh hưởng đến huyện Phù Mỹ

1.1. *Vai trò của các chính sách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Bình Định*

Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã được thể chế hóa trong Nghị quyết số 09 - NQ/TW là: Xây dựng Việt Nam trở thành một quốc gia mạnh về kinh tế biển, có cơ cấu kinh tế hiện đại, có khả năng tạo ra tốc độ phát triển nhanh và đạt được hiệu quả cao. Tạo ra một sự kết hợp kinh tế ven biển, kinh tế trên biển và kinh tế hải đảo với các khu vực nội địa để phát triển nhanh, ổn định, hài hòa và bền vững, góp phần thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Coi phát triển kinh tế biển và vùng ven biển là nhiệm vụ phát triển kinh tế cơ bản; coi vùng duyên hải là động lực quan trọng đối với sự nghiệp phát triển đất nước. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ biển và nhiệm vụ an ninh quốc phòng.

Bình Định có 134 km bờ biển với vùng lãnh hải rộng, nhận thức được vai trò, vị trí và tầm quan trọng của biên, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã rất quan tâm đến việc phát triển KT-XH, xây dựng an ninh - quốc phòng vùng ven biển. Sau khi nghị quyết TW 4 (khóa X) ra đời, Tỉnh ủy đã xây dựng chương trình hành động để thực hiện Nghị quyết TW 4 về chiến lược biển Việt Nam đến 2020. Đây là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế biển, hướng ra biển trong thời gian tới.

1.2. *Một số đánh giá ảnh hưởng của các thị trường khu vực và trong nước ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định*

Đối với Bình Định - là tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển, vị trí thuận lợi về giao lưu kinh tế và hội nhập; là nơi chịu tác động trực tiếp của việc hội nhập quốc tế (APEC, ASEAN, WTO...); có khả năng thu hút vốn đầu tư, tiếp nhận chuyên gia công nghệ, xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa có thể mạnh khi hội nhập, Song cũng chịu tác động cạnh tranh trực tiếp và mạnh mẽ của hàng hóa nước ngoài khi tham gia WTO. Mặt khác, nơi đây cũng sẽ phải đối mặt với nhiều vấn đề như nước biển dâng, ô nhiễm môi trường ... và phải có những biện pháp chiến lược phòng ngừa những rủi ro do các vấn đề môi trường ô nhiễm gây ra.

Các ngành sản xuất trên địa bàn Bình Định phụ thuộc rất lớn vào thị trường trong nước và thế giới, vì vậy các biến động trên các thị trường này ảnh hưởng lớn đến kinh tế Bình Định, cụ thể như sau:

1. Ngành sản xuất và lắp ráp ô tô tại Bình Định chiếm tỷ trọng cao trong toàn ngành công nghiệp của tỉnh và có đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của Bình Định nhưng đây là ngành đang được bảo hộ khá cao, do vậy việc thực hiện các cam kết mở cửa thị trường nội địa, các hàng rào bảo hộ cho ngành công nghiệp ô tô và sản xuất các

linh kiện liên quan sẽ bị ảnh hưởng mạnh. Hiện nay, thị trường chủ yếu của ngành sản xuất và lắp ráp ô tô ở Bình Định là thị trường nội địa, quy mô tương đối thấp nhưng đang tăng trưởng rất nhanh do sự gia tăng quy mô và thu nhập của tầng lớp trung lưu.

2. Các ngành công nghiệp chủ chốt như may mặc, da giày,... vẫn chưa tham gia được nhiều vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, và về cơ bản vẫn mới chỉ tham gia vào khâu gia công với giá trị gia tăng thấp, phụ thuộc vào các đơn hàng của các đối tác nước ngoài, dẫn đến chưa thể khai thác hết các ưu đãi thuế quan từ việc thực thi các FTA đã ký kết. Tuy nhiên, thị trường xuất khẩu các sản phẩm này là rất lớn và các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam nói chung và Bình Định nói riêng vẫn đang có lợi thế cạnh tranh nhờ lao động rẻ.

3. Các sản phẩm khác của Bình Định như sản phẩm nông lâm ngư nghiệp, thực phẩm, vật liệu xây dựng,... chủ yếu được tiêu thụ trên thị trường nội địa. Các sản phẩm này có khả năng cạnh tranh và đang được người tiêu dùng chấp nhận.

4. Bình Định đã thu hút được số lượng lớn du khách trong và ngoài nước, mở rộng được thị trường du lịch (du khách quốc tế đến từ hơn 100 quốc gia khác nhau), tạo nên nguồn thu rất lớn cho tỉnh. Năm 2020 và 2021, các ngành du lịch, vận tải, lưu trú và các dịch vụ đi kèm hiện nay đã bị thu hẹp thị trường do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng Covid-19 và các biện pháp phòng, chống dịch.

2. Bối cảnh vùng huyện Phù Mỹ

Hiện nay, huyện Phù Mỹ bắt đầu có sức hút mạnh đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Khi các dự án lớn dần đổ bộ về

Với lợi thế là cửa ngõ giao lưu kinh tế quan trọng ở phía Bắc tỉnh Bình Định, là đầu mối giao thông quan trọng đến các huyện khác trong tỉnh Bình Định và các tỉnh lân cận, nằm trong tuyến cụm du lịch biển ở phía Bắc tỉnh Bình Định, liên kết với các trung tâm du lịch: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn và khu vực phụ cận tạo điều kiện cho dịch vụ thương mại du lịch phát triển,... Phù Mỹ có thể phát triển thành trung tâm trung chuyển hàng hóa, dịch vụ du lịch của các huyện phía Tây tỉnh Bình Định.

II. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN

Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung: Là khu vực kinh tế động lực tại miền Trung Việt Nam, bao gồm các tỉnh và thành phố: Thừa Thiên-Huế, thành phố Đà Nẵng (hạt nhân), Bình Định, Quảng Ngãi, Bình Định. Đây là vùng kinh tế lớn thứ 3 tại Việt Nam. Đặc trưng của vùng này là các khu kinh tế cảng biển tổng hợp. Các khu kinh tế gồm có: khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất, khu kinh tế Chân Mây và khu kinh tế Nhơn Hội. So với hai vùng kinh tế trọng điểm còn lại, vùng kinh tế này yếu kém hơn về mặt hạ tầng và nhân lực nhưng lại có tiềm năng lớn về cảng biển trung chuyển lớn và phát triển du lịch nghỉ dưỡng (chiếm phần lớn các dự án khu nghỉ mát biển của cả nước) và di sản thế giới (khu vực Trung Bộ chiếm 6/7 di sản thế giới tại Việt Nam). Khu vực này cũng có tiềm năng về phát triển công nghiệp đóng tàu và dịch vụ hàng hải. Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh. Đà Nẵng là điểm cuối trong Hành lang kinh tế Đông - Tây nối Đông Bắc Thái Lan, Trung Lào và Trung Trung Bộ Việt Nam. Phù Mỹ có nhiều tiềm năng trong phát triển các loại hình du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử

có thể kết nối vào hành lang kinh tế Đông Tây... cũng sẽ thu hút được các nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh phát triển.

Một số chính sách Nhà nước tác động đến sự phát triển của huyện: - Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững, nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội nâng cao đời sống nhân dân.

III. ĐÁNH GIÁ (PHÂN TÍCH SWOT) TỔNG QUAN VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

1. Thuận lợi

- Quỹ đất phát triển còn lớn
- Cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn
- Nhiều dự án cấp vùng cấp quốc gia đặt trên địa bàn
- Kết nối đối ngoại thuận lợi.

2. Khó khăn

- Tỷ lệ đô thị hóa còn thấp
- HTKT còn yếu
- Chưa có động lực đủ lớn để tạo sức lan tỏa
- Sự phát triển không đồng đều giữa các vùng. Vùng Đông phát triển hơn vùng Tây
- Dân số giảm do sự di dân từ khu vực huyện sang khu vực khác.
- Chuyển dịch cơ cấu lao động chậm.

3. Cơ hội

- Phát triển nền kinh tế biển
- Trở thành một điểm trong chuỗi giá trị của hành lang kinh tế ven biển
- Cải tạo chỉnh trang đô thị cũ, xây dựng các đô thị mới
- Xây dựng các động lực cho tỉnh.

4. Thách thức

- Biến đổi khí hậu tác động đối với khu vực ven biển.
- Bảo vệ được không gian tự nhiên song song với phát triển
- Tạo ra động lực mới, khai thác các giá trị riêng cho lãnh thổ...

PHẦN 5. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CẤP HUYỆN

I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN

1. Quan điểm về phát triển kinh tế huyện

1. *Phát triển nhanh và toàn diện:* Tăng trưởng kinh tế nhanh; kết hợp tăng trưởng nhanh với giải quyết vấn đề xã hội, an ninh quốc phòng, giữ gìn bản sắc văn hoá lịch sử truyền thống, tài nguyên môi trường, thực hiện hiệu quả xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống dân trí toàn thể nhân dân trong huyện.

2. *Phát triển kinh tế trên cơ sở hình thành vùng động lực và các ngành mang tính đặc trưng.* Dựa trên cơ sở vị trí địa lý, địa hình đặc điểm tự nhiên, lịch sử xã hội, trình độ và khả năng phát triển, hình thành các vùng kinh tế trên địa bàn thị xã, trong đó xác định rõ vùng động lực phát triển của thị xã và các hoạt động kinh tế đặc trưng của vùng động lực, tạo cơ sở tạo dựng lợi thế nhờ quy mô trong phát triển kinh tế.

3. *Phát triển đột phá ngành du lịch và coi đây là ngành động lực cho phát triển.* Cần mạnh dạn đầu tư để biến các tiềm năng du lịch thành lợi thế phát triển mạnh du lịch biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch thiên nhiên, vườn đồi, du lịch lịch sử văn hoá. Xem đây là hướng đột phá cho phát triển kinh tế toàn thị xã nói chung, nhất là các xã vùng sâu-xa nói riêng.

4. *Phát triển kinh tế trên cơ sở mở rộng giao lưu trao đổi hàng hoá với các địa phương khác ngoài huyện.* Trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, cần tiến hành: Các mối liên kết kinh tế, xã hội giữa các vùng trong huyện; trao đổi hàng hoá, hợp tác đầu tư, cung ứng nguyên vật liệu, vốn... giữa huyện với các huyện khác; cần coi việc thực hiện liên kết kinh tế là điều kiện để thực hiện có hiệu quả các hoạt động kinh tế, nhất là các khâu đột phá cho phát triển thời gian tới như: phát triển nông nghiệp sản xuất lớn, phát triển các tour du lịch, xây dựng các khu cụm công nghiệp, cung ứng trao đổi nguyên vật liệu, mua bán hàng hoá...

5. *Nền nông nghiệp được tổ chức theo hướng chuyên môn hoá cao:* Trước hết, dựa theo đặc trưng địa hình, chất đất, các điều kiện khác cho phát triển nông nghiệp, hình thành các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng phản ánh thế mạnh của từng vùng trong huyện, trên cơ sở đó đầu tư khoa học công nghệ, tổ chức sản xuất theo quy mô lớn với các mô hình tổ chức sản xuất tiên tiến, nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao.

6. *Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thuỷ lợi là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội.* Trước hết cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông tỉnh lộ và các tuyến giao thông nông thôn đối ngoại, kết nối liên vùng, theo hướng nâng cấp hệ thống đường tỉnh lộ, huyện lộ hiện có, bê tông hoá hệ thống giao thông nông thôn. Đây chính là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và liên kết kinh tế giữa các vùng trong huyện cũng như giữa huyện với các địa phương khác. Hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi, cụ thể là cứng hoá kênh mương, xây dựng thêm mạng lưới hồ đập chứa nước để bảo đảm chủ động nước cho mục tiêu phát triển nông nghiệp, cũng như bảo đảm nước cho đời sống sinh hoạt nhân dân.

2. Định hướng phát triển trọng tâm

– Phát huy vai trò, vị thế quan trọng, đô thị hạt nhân trung tâm tiểu vùng phía Bắc (bao gồm các huyện Phù Mỹ, Hoài Nhơn, An Lão, Hoài Ân) trong hệ thống đô thị của tỉnh Bình Định;

– Phát triển nền kinh tế công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển kinh tế biển, chế biến nông lâm sản, dịch vụ du lịch chất lượng, có thương hiệu;

– Phát triển du lịch sinh thái, trở thành điểm du lịch trong hành lang du lịch ven biển của tỉnh Bình Định.

- Phát triển công nghiệp cảng, logistic của khu vực phía Bắc tỉnh.

3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

3.1. Mục tiêu dài hạn (tầm nhìn):

Huy động tối đa các nguồn lực, khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của địa phương để tiếp tục phục vụ cho 2 nhiệm vụ trọng tâm trong tầm nhìn đến năm 2050 là giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới gắn với sắp xếp, ổn định dân cư. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tích cực; xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng đồng bộ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; cải thiện môi trường đầu tư; đảm bảo an ninh lương thực; từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

Phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương gắn với huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực thúc đẩy kinh tế huyện nhà phát triển nhanh, toàn diện và bền vững; chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ và nông – lâm – thủy sản. Đặc biệt, tập trung phát triển nông, lâm, thủy sản theo công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

1. Tổng giá trị sản xuất (tính theo giá so sánh 2010) tăng bình quân 11,59%/năm. Trong đó:
 - + Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 6,56%/năm.
 - + Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 14,34%/năm; trong đó giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 16,53%/năm.
 - + Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 12,9%/năm.
2. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng 28,84%; công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng 39,51%; thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng 31,65%.
3. Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 1.266 tỷ đồng, (trong đó phần cân đối theo kế hoạch 479 tỷ đồng); tốc độ tăng bình quân 10,16%/năm.
4. Tổng sản lượng lương thực đạt 108.350 tấn; giá trị sản xuất trên 1 ha canh tác 192,5 triệu đồng/năm.
5. Tỷ lệ che phủ rừng ổn định đạt 32,8%.
6. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới 16/16 xã (100% xã xây dựng nông thôn mới). Số xã đạt nông thôn mới nâng cao 6/16 xã, đạt 37,5%. Huyện đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2023.
7. Thu nhập bình quân đầu người đạt 71,84 triệu đồng.
8. Giải quyết việc làm mới bình quân 2000-2500 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt trên 40%.
9. Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm 1,2-1,5% (theo tiêu chí mới); tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh đạt 90% trở lên.

10. Số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100% (tiêu chí mới); người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi giảm 0,5%/năm; duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con).

11. Có 75% trường mầm non, mẫu giáo; 100% trường tiểu học, THCS đạt chuẩn quốc gia và nâng cao mức độ chuẩn quốc gia của các trường TH và THCS; 83,3% trường THPT đạt chuẩn.

12. Có 96% hộ gia đình, 95% thôn, khu phố, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa; 100% xã, thị trấn có điểm vui chơi cho trẻ em.

13. Xây dựng chính quyền xã, thị trấn: Xuất sắc đạt 60%, không có yếu kém; vững mạnh về quốc phòng, an ninh đạt 90%.

14. Xếp loại Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở hàng năm từ 85% hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, không có yếu kém.

15. Hàng năm, có 100% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành nhiệm vụ trở lên, trong đó hoàn thành tốt nhiệm vụ trên 50%; Đảng bộ huyện đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

16. Phân đấu đến cuối nhiệm kỳ tổng số đảng viên của Đảng bộ chiếm tỷ lệ trên 5% so với tổng dân số của huyện.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

1. Tổng giá trị sản xuất (tính theo giá so sánh 2010) tăng bình quân 13,59%/năm. Trong đó:

+ Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 8,56%/năm.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 15,34%/năm; trong đó giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 16,53%/năm.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 15,9%/năm.

2. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng 30%; công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng 36%; thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng 34%.

3. Tổng thu ngân sách trên địa bàn có tốc độ tăng bình quân khoảng 12%/năm.

4. Tổng sản lượng lương thực đạt trên 120.000 tấn.

5. Tỷ lệ che phủ rừng ổn định đạt 40%.

6. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới 16/16 xã (100% xã xây dựng nông thôn mới). Số xã đạt nông thôn mới nâng cao 10/16 xã.

7. Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 80 triệu đồng.

8. Giải quyết việc làm mới bình quân 2000-2500 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt trên 50%.

9. Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm dưới 1% (theo tiêu chí mới); tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh đạt 100% trở lên.

10. Số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100% (tiêu chí mới); người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5

tuổi giảm 0,3%/năm; duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2 con).

11. Có 100% trường mầm non, mẫu giáo; 100% trường tiểu học, THCS đạt chuẩn quốc gia và nâng cao mức độ chuẩn quốc gia của các trường TH và THCS; 100% trường THPT đạt chuẩn.

12. Có 100% hộ gia đình, 100% thôn, khu phố, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa; 100% xã, thị trấn có điểm vui chơi cho trẻ em.

13. Xây dựng chính quyền xã, thị trấn: Xuất sắc đạt 80%, không có yếu kém; vững mạnh về quốc phòng, an ninh đạt 100%.

14. Xếp loại Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở hàng năm từ 85% hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, không có yếu kém.

15. Hàng năm, có 100% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành nhiệm vụ trở lên, trong đó hoàn thành tốt nhiệm vụ trên 70%; Đảng bộ huyện đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

16. Phân đấu đến cuối nhiệm kỳ tổng số đảng viên của Đảng bộ chiếm tỷ lệ trên 10% so với tổng dân số của huyện.

4. Dự báo quy mô dân số

Đến năm 2025, dân số đạt khoảng 175.000 người, dân số đô thị khoảng 70.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa 42,7%

Đến năm 2035, dân số đạt khoảng 204.000 người; dân số đô thị khoảng 112.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa 44,7%

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

1. Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Phương án phát triển ngành nông nghiệp

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới: Quy hoạch và xây dựng vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, quy mô lớn, liên kết sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng nhãn hiệu và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Thu hút đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi quy mô lớn theo hướng hiện đại gắn với bảo vệ môi trường.

1.2. Phương án phát triển ngành trồng trọt

Phát triển ngành trồng trọt theo hướng sản xuất hàng hóa. Quy hoạch, xây dựng các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, quy mô lớn, liên kết sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng nhãn hiệu và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Phát triển các sản phẩm có lợi thế của huyện; mạnh dạn đi vào phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, có lợi thế của địa phương. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Đến năm 2025, ổn định tổng sản lượng lương thực có hạt 108.350 tấn. Trong đó, cây lúa 16.000 ha; năng suất lúa bình quân 60 tạ/ha, riêng năng suất các vùng lúa trọng

điểm (Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Lộc, Mỹ Cát) đạt 63 tạ/ha; cây ngô 1.900 ha, sản lượng 12.350 tấn; cây sắn 2.500 ha, sản lượng 75.000 tấn; cây lạc 2.500 ha, sản lượng 9.350 tấn; rau các loại 4.500 ha, sản lượng 85.050 tấn. Chuyển mạnh diện tích sản xuất lúa chân cao thiếu nước sang các loại cây trồng khác có hiệu quả hơn với diện tích 1.500 ha. Xây dựng ít nhất 4 mô hình liên kết bền vững theo chuỗi sản xuất và các mô hình trang trại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao để hình thành các mô hình theo chuỗi liên kết.

1.3. Phương án phát triển ngành chăn nuôi

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, nâng cao giá trị sản xuất, đưa ngành chăn nuôi chiếm tỷ lệ cao trong nội bộ ngành nông nghiệp; hình thành 15 trang trại chăn nuôi và các khu chăn nuôi tập trung gắn với các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh lai tạo đàn bò, nạc hoá đàn lợn. Đến năm 2025, tỷ lệ bò lai chiếm 99%; tỷ lệ lợn lai kinh tế chiếm 99% so với tổng đàn. Phát triển đàn gia cầm đạt 1.050 triệu con. Củng cố đội ngũ cán bộ thú y; quan tâm công tác tiêm phòng và phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, tỷ lệ tiêm phòng đạt 85% trở lên; chú trọng kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ và xây dựng các điểm giết mổ tập trung.

Thực hiện tốt công tác xử lý vấn đề ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

1.4. Phương án phát triển ngành nuôi trồng thủy sản

Tận dụng tối đa diện tích hiện có, các nông hộ trên địa bàn huyện Phù Mỹ đã xây dựng nhiều mô hình thâm canh nuôi thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao.

Đẩy mạnh phát triển ngành thủy sản đồng bộ cả về nuôi trồng, khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá; tập trung đầu tư phát triển ngành thủy sản thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Rà soát cơ cấu ngành nuôi trồng và khai thác thủy sản hợp lý, có tính bền vững; tranh thủ nguồn vốn cấp trên đầu tư xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ở Hà Ra – Phú Thứ; đẩy mạnh khai thác xa bờ, khuyến khích nuôi tôm công nghệ cao. Chú trọng bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của thủy sản gắn với quản lý có hiệu quả các hoạt động khai thác bền vững, giữ gìn đa dạng sinh học; xử lý nghiêm các hành vi khai thác hủy diệt nguồn lợi thủy sản. Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch nhằm gia tăng giá trị sản xuất.

Khuyến khích ngư dân đầu tư đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu có công suất lớn đánh bắt xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

1.5. Phương án phát triển ngành lâm nghiệp

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phòng, chống cháy rừng gắn với việc phát triển và khai thác rừng một cách hợp lý, từng bước hình thành các cánh rừng gỗ lớn để tăng hiệu quả kinh tế rừng. Kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp.

2. Phương án phát triển ngành công nghiệp, VLXD, khoáng sản và xây dựng

2.1. Định hướng chiến lược

Thu hút nguồn lực, phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiệu quả.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân thật sự trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện. Có giải pháp huy động vốn từ các thành phần kinh tế, vốn nhân rỗi trong dân tại địa phương, vốn các nhà đầu tư ở ngoài huyện. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, mời gọi các doanh nghiệp có đủ khả năng đầu tư hạ tầng và tạo môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn huyện; chú trọng phát triển những ngành công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp có tiềm năng, lợi thế, thân thiện môi trường và giải quyết nhiều lao động. Tăng cường ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phát triển tiêu thủ công nghiệp và làng nghề, tạo ra các sản phẩm truyền thống có chất lượng và có khả năng cạnh tranh với mục tiêu đưa công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn có tính đột phá.

3. Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ

3.1. Phát triển ngành thương mại

Chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp một số chợ trung tâm trên địa bàn huyện theo hướng xã hội hóa. Phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ vận tải hàng hóa, bưu chính viễn thông, tín dụng... đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống, phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tăng cường công tác xúc tiến phát triển du lịch, từng bước hình thành các quần thể cảnh quan phục vụ du lịch sinh thái biển; quy hoạch và kêu gọi các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện đầu tư các khu, điểm du lịch, các khu vui chơi giải trí tập trung; tiến hành quy hoạch phát triển du lịch sinh thái trên đầm Trà Ô, du lịch biển từ thôn Vĩnh Lợi, xã Mỹ Thành đến thôn Phú Thứ, xã Mỹ Đức. Phấn đấu đến năm 2025, giá trị thương mại, dịch vụ, du lịch đạt 8.683 tỷ đồng.

3.2. Phát triển ngành du lịch:

a. Quan điểm phát triển

Phát triển du lịch với vai trò một ngành kinh tế có tác động tích cực đầy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Huyện, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

Khai thác có hiệu quả tài nguyên tạo sản phẩm du lịch tương xứng với tiềm năng trên cơ sở khai thác tốt các tài nguyên đã có, đồng thời đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch mới đáp ứng kịp nhu cầu phát triển.

Phát triển cả du lịch văn hóa lịch sử và du lịch sinh thái theo định hướng chung của ngành du lịch, trong đó chú trọng đến các loại hình du lịch văn hóa hướng về cội nguồn và du lịch sinh thái, cộng đồng.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa phát triển du lịch, tranh thủ khai thác mọi nguồn lực trong và ngoài huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng du lịch và tôn tạo di tích văn hóa lịch sử truyền thống.

Phát triển du lịch gắn liền với bảo vệ tài nguyên môi trường và kết hợp chặt chẽ với quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, góp phần phục vụ đắc lực sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Phát huy giá trị các điểm du lịch trong vùng: Cần đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tại các điểm du lịch; Hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch trong vùng để thu hút khách du lịch đến với địa phương.

b. Định hướng phát triển du lịch

Đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch và cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tại các điểm. Tổ chức, quảng bá các tour, tuyến tham quan các điểm du lịch với trọng tâm như: Du lịch sinh thái Đầm Trà Ô, biển Mỹ Thành, làng chài Tân Phụng.

Hình thành các điểm du lịch gắn với các hồ phía Tây của huyện, xây dựng vành đai du lịch khép kín, kết nối các điểm du lịch nhằm quảng bá du lịch địa phương.

4. Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch

– Xây dựng các chương trình quản lý và quan trắc môi trường.

+ Chương trình quan trắc môi trường trong khu vực quy hoạch sẽ được thực hiện dưới hai cấp độ:

Chương trình quan trắc do Sở Tài nguyên và Môi Trường thực hiện nhằm phục vụ cho công tác quan trắc định kỳ và xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường của Tỉnh.

Chương trình quan trắc do chủ dự án thực hiện đối với từng dự án dưới hình thức giám sát môi trường định kỳ trong suốt quá trình xây dựng và vận hành được quy định trong báo cáo ĐTM được phê duyệt. Báo cáo giám sát định kỳ phải gửi đến các cơ quan chức năng theo dõi (vd: Bộ Tài nguyên & Môi Trường, Sở Tài nguyên & Môi Trường, Phòng Tài nguyên & Môi Trường).

Chương trình cụ thể (chỉ tiêu quan trắc, tần suất, thời gian địa điểm) sẽ tùy thuộc vào từng dự án.

– Đối với chương trình quan trắc của huyện, phòng Tài nguyên & Môi Trường huyện lập đề án nghiên cứu xây dựng mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường Tỉnh nói chung bao gồm:

Mạng lưới quan trắc chất lượng không khí: cần bố trí đủ các trạm nền vùng, trạm nền đô thị, các trạm tại nguồn phát thải (vd: ven đường giao thông, khu vực chợ, trường học, bệnh viện...).

Mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt và nước ngầm: cần bố trí các trạm đo tại các cửa xả nước thải cụm công nghiệp, cửa sông, các khu vực nuôi trồng thủy sản.

Mạng lưới quan trắc chất lượng đất: đặt vị trí đo tại các khu đất có mục đích sử dụng khác nhau (VD: đất công nghiệp, đất đô thị, đất canh tác nông nghiệp).

Đối với chương trình quan trắc của các dự án lớn (khu đô thị, khu công nghiệp): Bắt buộc chủ đầu tư các dự án này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các đầu ra của nhà máy xử lý nước thải.

5. Phương án tổ chức không gian

5.1. Định hướng tổ chức không gian kinh tế - xã hội

Huyện Phù Mỹ được phân chia thành 03 phân vùng phát triển, cụ thể:

1. Phân vùng 1: Phân vùng Bắc

– *Phạm vi:* Nằm ở phía Bắc huyện, bao gồm địa phận hành chính các xã: Mỹ Châu, Mỹ Lộc, TT Bình Dương, Mỹ Lợi, Mỹ Phong.

– *Tính chất:* Là vùng phát triển đô thị, du lịch sinh thái và nông nghiệp.

– *Trung tâm của tiểu vùng:* Thị trấn Bình Dương

– *Động lực:*

+ Tuyến QL 1A, kết nối hệ thống đô thị và trung tâm công nghiệp

+ Đầm Trà Ô: cảnh quan hấp dẫn, nhiều du địa cho phát triển du lịch sinh thái

+ CCN Bình Dương đã đi vào hoạt động, với tỉ lệ lấp đầy 100%

+ Các điểm hồ phía Tây huyện có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ

– *Hướng phát triển:*

+ Bảo tồn các lưu vực thoát lũ hệ thống sông, suối về hướng đầm Trà Ô.

+ Bảo tồn và giữ ổn định không gian nông nghiệp.

+ Mở rộng thị trấn Bình Dương về phía Đông Bắc, lấy một phần diện tích phía Bắc của Xã Mỹ Lợi nhằm kết nối thị trấn Bình Dương với Đầm Trà Ô. Như vậy, thị trấn Bình Dương sẽ thêm động lực phát triển với chức năng mới dịch vụ thương mại.

+ Hình thành dải không gian du lịch sinh thái phía Tây, với việc tổ chức các điểm du lịch sinh thái gắn với các điểm hồ chân núi.

2. Phân vùng 2: Phân vùng Nam

Phạm vi: Nằm ở phía Nam của huyện, gồm địa phận các đơn vị hành chính Thị trấn Phù Mỹ và các xã Mỹ Trinh, Mỹ Hòa, Mỹ Quang, Mỹ Hiệp, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Tài.

Tính chất: Là vùng phát triển đô thị, du lịch sinh thái và nông nghiệp

– *Động lực*

+ Tuyến QL 1A, kết nối hệ thống đô thị và trung tâm công nghiệp.

+ CCN Diêm Tiêu và CCN Đại Thạnh đã đi vào hoạt động.

+ Các điểm hồ phía Tây huyện có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ.

– *Hướng phát triển:*

- + Bảo tồn các lưu vực thoát lũ hệ thống sông, suối về hướng đầm Đê Gi
- + Bảo tồn và giữ ổn định không gian nông nghiệp.
- + Cải tạo chỉnh trang và mở rộng đô thị Phù Mỹ
- + Xây mới CCN Tân Tường An
- + Hình thành dải không gian du lịch sinh thái phía Tây, với việc tổ chức các điểm du lịch sinh thái gắn với các điểm hồ chân núi.

3. *Phân vùng 03: Phân vùng Đông*

Phạm vi Nằm ở dải ven biển phía Đông huyện Phù Mỹ thuộc địa phận các đơn vị hành chính các xã: Mỹ Đức, Mỹ Thắng, Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Chánh, Mỹ Thành.

- Động lực phát triển:
 - + Tuyến đường bộ ven biển (được nâng cấp từ ĐT 639) kết nối các không gian kinh tế ven biển.
 - + Đầm Trà Ô, Đầm Đê Gi là hai đầm lớn nhiều tiềm năng khai thác du lịch, nuôi trồng thủy sản và hậu cần nghề cá.
 - + Mũi Vi Rồng là điểm du lịch hấp dẫn còn hoang sơ chưa được khai phá.
 - + Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ đã đi vào hoạt động
 - + Dải không gian ven biển còn quỹ đất trống, dư địa cho sự phát triển.
 - + Dự án Cảng tổng hợp quốc tế Long Sơn dự kiến đặt tại xã Mỹ An có thể là dự án có tính chiến lược, lan tỏa thúc đẩy kinh tế của huyện Phù Mỹ nói riêng mà toàn tỉnh Bình Định.
- Hướng phát triển:
 - + Bảo tồn cảnh quan đầm Trà Ô và Đê Gi, phát triển đầm Trà Ô trở thành trung tâm du lịch sinh thái của tỉnh Bình Định.
 - + Nâng cấp 3 xã thành 3 đô thị mới: Đô thị Mỹ Chánh, Đô thị Mỹ Thành và đô thị Mỹ An.
 - + Phát triển Cảng tổng hợp quốc tế Long Sơn, xây dựng hệ sinh thái lấy cảng Long Sơn là hạt nhân để thúc đẩy sự phát triển chung.
 - + Hoàn thiện tuyến đường bộ ven biển.

5.2. *Bố trí hệ thống đô thị*

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 11%; năm 2025 là 39,9%; năm 2030 là 55,3%.
- Hiện tại, huyện Phù Mỹ có 03 đô thị: Thị trấn Bình Dương, Thị trấn Phù Mỹ và trung tâm xã Mỹ Chánh đều là đô thị loại V. Dự kiến lộ trình phát triển đô thị của huyện trong giai đoạn 2025-2035 sẽ bổ sung 05 đô thị loại V: Mỹ Thành, Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Hiệp. Giai đoạn 2035-2050 phần đầu toàn huyện trở thành đô thị loại IV

5.3. *Bố trí các điểm trung tâm cụm xã*

Các xã nông thôn xác định là vệ tinh cho các đô thị, lấy đô thị chính là hạt nhân cho các cụm xã, hình thành các không gian trung tâm cho cụm liên xã bố trí tại các đô thị:

- Đô thị Bình Dương là trung tâm các xã Mỹ Châu, Mỹ Đức Mỹ Lộc, Mỹ phong, Mỹ Lợi.
- Đô thị Mỹ An sẽ là trung tâm cho các xã Mỹ Thắng Mỹ Thọ
- Đô thị Phù Mỹ là trung tâm cho các xã Mỹ Trinh, Mỹ Hòa, Mỹ Hiệp, Mỹ Quang.
- Đô thị Mỹ Chánh và Mỹ Thành là trung tâm cho các xã Mỹ Chánh Tây, Mỹ Tài, Mỹ Cát, Mỹ Thọ.

6. **Định hướng hạ tầng xã hội**

6.1. *Hệ thống giáo dục, đào tạo vùng*

Hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người đáp ứng yêu cầu trong thời đại mới, xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo chất lượng, nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý giáo dục; phân luồng, tư vấn hướng nghiệp trong các trường phổ thông.

Duy trì, cải tạo và phát triển 06 trường trung học phổ thông: 02 trường tại TT Phù Mỹ, 02 tại TT Bình Dương, 01 trường THPT An Lương tại xã Mỹ Chánh; 01 trường THPT Mỹ Thọ tại xã Mỹ Thọ.

Bổ sung 04 trường trung học phổ thông: 01 trường THPT tại đô thị Mỹ Thành, 01 trường THPT đô thị Mỹ An, 01 trường tại Mỹ Thắng và Mỹ Đức và 01 trường tại Mỹ Hiệp để đảm bảo bán kính phục vụ theo tiêu chuẩn hiện hành.

6.2. *Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng*

Đối với trung tâm văn hóa thể thao cấp huyện: các công trình văn hoá thể thao cấp huyện bao gồm 02 nhà thi đấu đa năng (thị trấn Phù Mỹ và TT Bình Dương), 1 sân vận động. Đề xuất xây mới Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện tại thị trấn Phù Mỹ.

Đối với trung tâm văn hóa thể thao cấp xã: Chính trang trung tâm văn hóa thể thao hiện trạng. (Hệ thống các trung tâm văn hóa - thể thao cấp đô thị và xã nông thôn được xác định cụ thể theo các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng nông thôn và các quy hoạch xây dựng và đáp ứng với các quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng).

6.3. *Hệ thống y tế vùng*

Đối với công trình y tế cấp huyện: Chính trang trung tâm y tế huyện Phù Mỹ tại TT. Phù Mỹ, phòng khám đa khoa khu vực Bình Dương (tại thị trấn Bình Dương); đồng thời nghiên cứu định hướng quy hoạch đầu tư, nâng cấp công suất Trung tâm Y tế huyện và Phòng khám đa khoa khu vực đảm bảo tiêu chuẩn huyện đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính

phủ. Đối với công trình y tế cấp đô thị, cấp xã: Được xác định cụ thể theo các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch xây dựng và đáp ứng với các quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng.

6.4. Hệ thống thương mại, dịch vụ cấp vùng

Đối với tiểu vùng có tính chất đô thị: Quy hoạch các khu trung tâm thương mại dọc các tuyến đường, hình thành các khu vực trung tâm đô thị kết hợp dịch vụ, thương mại để tạo động lực phát triển.

Phát triển chợ Phù Mỹ ở thị trấn Phù Mỹ thành chợ đầu mối tổng hợp hạng 1

Phát triển 23 chợ hạng 3 có quy mô khoảng 3.000m² và 02 chợ loại 2

Hệ thống các công trình thương mại, chợ cấp huyện, cấp đô thị và xã nông thôn được xác định cụ thể theo các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng nông thôn và các quy hoạch xây dựng và đáp ứng với các quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng.

7. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

7.1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics

Cao tốc:

Trước 2030 hoàn thành tuyến đường cao tốc Bắc – Nam (CT.01) đoạn tuyến đi qua thị xã với quy mô 6 làn xe.

Quốc lộ:

QL.1: giai đoạn 2030 nâng cấp mở rộng toàn tuyến trên địa bàn đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng quy mô 4 làn xe.

Đường tỉnh:

ĐT.632 (Phù Mỹ - Bình Dương) giai đoạn 2030, tuyến đường đạt cấp IV đồng bằng quy mô 2 làn xe.

ĐT.638 (Chương Hòa - Long Vân) giai đoạn 2030, tuyến đường đạt cấp IV đồng bằng quy mô 2 làn xe.

ĐT.639 (Nhơn Hội - Tam Quan) giai đoạn 2030, tuyến đường đạt cấp III đồng bằng quy mô 2-4 làn xe.

ĐT.639B đoạn tuyến đi qua huyện Phù Mỹ nâng cấp toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV; Nâng chỉnh, xây dựng mới một số đoạn hiện đang đi tạm theo đường hiện hữu để rút ngắn cự ly.

Đường nội thị:

Xây dựng mạng lưới giao thông đô thị phù hợp với chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định. Trong đó tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị: Đô thị loại I đạt từ 23% trở lên; đô thị loại III và IV đạt từ 20% trở lên; đô thị loại V đạt từ 16% trở lên.

Giao thông nông thôn:

Đến năm 2030 đạt 100% đường huyện, đường xã, đường thôn xóm, đường trục chính nội đồng được cứng hóa; đường huyện tối thiểu đạt cấp V, đường xã tối thiểu đạt cấp VI, đạt loại A - giao thông nông thôn trở lên.

Bến xe:

Trên địa bàn huyện Phù Mỹ có 03 bến xe khách: B XK Phù Mỹ (loại 3), B XK Bình Dương (loại 4) và B XK An Lương (loại 6).

a. Đường sắt:

Duy tu bảo dưỡng, đảm bảo an toàn vận hành với tuyến đường sắt hiện trạng. Từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng.

Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mm, đường đôi, điện khí hóa với vận tốc thiết kế tối đa 350km/h. Trong đó chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai xây dựng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định triển khai đầu tư xây dựng thời kỳ 2030-2050.

7.2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

a. Nguồn điện: Huyện Phù Mỹ nằm trong phần vùng phụ tải III của tỉnh bao gồm: Tx. Hoài Nhơn, các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, An Lão.

Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng III giai đoạn 2021-2030:

TT	TRẠM BIẾN ÁP		CÔNG SUẤT TRẠM (MVA)		GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
	Vùng III				
1	Hoài Nhơn	2 x25	2 x25	2 x25	Bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Phù Cát, , Hoài Ân, An Lão. Và thị xã Hoài Nhơn
2	Phù Mỹ	25+40	25+40	25+40	
3	Phù Cát	2 x25	2 x25	2 x25	
4	Mỹ Thành	40	40	40	
5	Tam Quan	25+40	25+40	25+40	
6	Hoài Ân		40	40	
7	Phù Mỹ 2		40	40	
8	Bình Dương		40	40	
9	Cát Nhơn		40	40	
10	Gang thép Long Sơn		4 x100	6 x100	

Lưới điện:

Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện.

- Tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp.
- Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không phá vỡ ở giai đoạn sau.

- Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong tương lai.
- Nâng cao một bậc độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở những điểm bất lợi nhất;
- Dần dần xoá bỏ trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc xuất các tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp >5%.

Trạm 110kV Phù Mỹ: Cấp điện cho phụ tải huyện Phù Mỹ thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 475, 477) và 2 lộ 35kV (371, 373) cải tạo chuyển sang 22kV(474, 478) , xây mới 02 lộ 22kV(472, 476)

Trạm 110kV Mỹ Thành: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Phù Mỹ thông qua 4 lộ 22kV(472, 474, 475, 476) hiện có.

Trạm 110kV Phù Mỹ 2: Dự kiến cấp điện cho phụ tải thị xã An Nhơn và một phần huyện Phù Mỹ thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477).

Trạm biến áp: Xây dựng mới 38 trạm và cải tạo 131 trạm biến áp và hệ thống điện chiếu sáng tại các vị trí còn thiếu. Đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho toàn huyện.

7.3. Hạ tầng cấp nước

❖ **Nguồn nước:**

- Sử dụng nguồn nước mặt sông La Tinh

❖ **Công trình đầu mối:**

Bảng 14 - Định hướng các nhà máy nước trên địa bàn huyện

TT	Công trình	Công suất (m3/ngđ)			Nguồn nước	Phạm vi phục vụ
		Hiện có	Năm 2030	Năm 2035		
1	NMN Phù Mỹ	2.400	5.000	6.200	Nước ngầm	Thị trấn Phù Mỹ, xã Mỹ Quang
2	NMN Bình Dương	500	4.500	5.500	Nước ngầm	Thị trấn Bình Dương
3	TCN Mỹ Thành	400	5.000	8.000	Nước ngầm	Đô thị Mỹ Thành
4	TCN Mỹ Phong	370	1.000	1.400	Nước ngầm	Xã Mỹ Phong
5	TCN Mỹ Châu	1.400	1.400	1.400	Nước ngầm	Xã Mỹ Châu
6	TCN Mỹ Chánh	2.000	5.000	6.800	Nước ngầm + nước mặt sông La Tinh (tại đập Cây Ké)	Đô thị Mỹ Chánh, xã Mỹ Chánh Tây, xã Mỹ Cát
7	TCN Mỹ Đức	1.200	1.200	1.200	Hồ Phú Hà	Xã Mỹ Đức
8	TCN Mỹ Tài	1.600	1.600	1.600	Nước ngầm	Xã Mỹ Tài
9	NMN dự kiến (Tại Mỹ An)		70.000	100.000	Nước mặt hồ Phú Hà, hồ Đồng Mít (An Lão)	Đô thị Mỹ An, Mỹ Thọ, công nghiệp cảng Long Sơn và các xã phía Đông: Mỹ Thắng, Mỹ Lợi

TT	Công trình	Công suất (m3/ngđ)			Nguồn nước	Phạm vi phục vụ
		Hiện có	Năm 2030	Năm 2035		
10	NMN dự kiến (Tại xã Mỹ Hòa)		9.500	12.000	Nước mặt hồ Hội Khánh, hồ Hội Sơn (Phù Cát)	Phía Tây huyện: đô thị Mỹ Hiệp và các xã Mỹ Lộc, Mỹ Trinh, Mỹ Hòa

❖ **Cấp nước chữa cháy:**

– Tuân thủ theo Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001. Trên các tuyến ống $\geq \Phi 100\text{mm}$, dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất), đảm bảo các quy định về khoảng cách như sau:

- Khoảng cách tối đa giữa các họng cứu hỏa là 150m.
- Khoảng cách tối thiểu giữa họng cứu hỏa và tường các ngôi nhà là 5m.
- Khoảng cách tối đa giữa họng và mép đường (trường hợp họng cứu hỏa được bố trí ở bên đường, không nằm dưới lòng đường) là 2,5m.
- Họng chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: ở ngã ba, ngã tư đường phố.

❖ **Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước.**

Đảm bảo khoảng cách ly theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về Quy hoạch Xây dựng QCVN 01: 2021/BXD quy định:

- Đối với điểm lấy nước thô tại các hồ:
- + Khu vực bảo vệ cấp 1: Phạm vi của điểm lấy nước > 300m. Nghiêm cấm: xây dựng nhà ở, xả nước thải sinh hoạt và chất thải rắn, sử dụng hóa chất và bón phân cho cây trồng, chăn nuôi gia cầm gia súc, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản.
- + Khu vực bảo vệ cấp 2: Toàn lưu vực. Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn về môi trường.
- Đối với nhà máy nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, xả nước thải sinh hoạt và chất thải rắn, sử dụng hóa chất và bón phân cho cây trồng, chăn nuôi gia cầm gia súc.

7.4. **Hạ tầng thoát nước**

a. **Thoát nước mưa:**

– Quy hoạch san nền và thoát nước phải đảm bảo thoát nước mưa, giao thông thuận lợi, an toàn. Khớp nối cốt thiết kế các quy hoạch, dự án đã được phê duyệt và cao độ đường hiện trạng các khu vực. Phù hợp với tổ chức hệ thống thủy lợi và hệ thống công trình phòng chống thiên tai.

– Trục tiêu: việc tiêu thoát nước vùng huyện Phù Mỹ phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống sông, suối tự nhiên và hồ đập đầu nguồn. Đặc biệt trong vùng có 02 đầm

lớn nhiệm vụ trữ nước, nuôi trồng thủy sản, vừa chức năng chống lũ, tiêu úng cho diện tích đất nông nghiệp phía hạ lưu và tiêu thoát nước cho các đô thị, nông thôn.

– Hướng thoát: nước mưa tại các khu vực phát triển xây dựng sẽ được thu gom bằng mạng lưới đường cống, rãnh và kênh mương, dẫn ra sông suối và đầm gần nhất.

b. Thoát nước thải:

– Dự kiến quy hoạch mới các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung các khu vực đô thị:

+ Trạm Bình Dương công suất 2.000- 3.000m³/ngđ phục vụ khu vực đô thị Bình Dương và khu vực lân cận.

+ Trạm Phù Mỹ 3.000- 5.000m³/ngđ phục vụ khu vực đô thị Phù Mỹ và các khu vực lân cận.

+ Trạm Mỹ Chánh công suất 3.500m³/ngđ phục vụ khu vực Đô thị Mỹ Chánh

+ Trạm Mỹ Thành công suất 5.000m³/ngđ phục vụ khu vực biển Mỹ Thành

+ Trạm Mỹ An công suất 4.000m³/ngđ phục vụ khu vực biển Mỹ An

+ Trạm Mỹ Thắng công suất 3.000- 5.000m³/ngđ phục vụ khu vực biển Mỹ Thắng

– Khu vực nông thôn nước thải xử lý phân tán, nước thải xử lý cục bộ bằng bể tự hoại trong các công trình sau đó được thoát chung với hệ thống nước mưa, tận dụng các nguồn nước mặt như kênh-mương-ao-hồ để xử lý nước thải trong điều kiện tự nhiên.

* Yêu cầu làm sạch nước thải

+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

+ Nước thải y tế sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (QCVN 28:2010/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

+ Nước thải công nghiệp sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

7.5. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

a. Đê, kè

– Nâng cấp và gia cố tuyến đê hiện hữu đảm bảo yêu cầu chống lũ với tần suất P= 10% cho lũ sớm, lũ muộn và lũ tiểu mãn. Xây mới tuyến kè ven đầm Đê Gi và kè xung yếu đoạn bờ gần mũi Ròng.

– Xây dựng tuyến đê bao ven đầm Trà Ổ kết hợp làm đường giao thông để nâng khả năng chứa nước trong đầm lên cao trình là: Hnuoc= 1,0m, cao trình đê Hđê= 1,5m, bề rộng mặt đê là B= 5,0m, gia cố 03 mặt bằng bê tông tấm lát lắp ghép.

– Gia cố các vị trí xung yếu tại các trục sông suối trên địa bàn bằng kè cứng hoặc taluy mềm, phòng chống lấn chiếm và sạt lở bờ sông, suối.

b. Hồ, đập

– Tăng cường sửa chữa và nâng cấp các hồ thủy lợi, đập dâng đã xuống cấp và hư hỏng, đảm bảo đúng công suất thiết kế theo quy hoạch chuyên ngành thủy lợi đã được duyệt. Nhằm đảm bảo lưu trữ nước vào mùa cạn, điều tiết nước, cắt giảm lũ hạ lưu vào mùa lũ và hạn chế lũ quét.

– Khu vực đầm Trà Ô: Cải tạo 3 cửa xả sâu và hệ thống cửa xả mặt của đập Hòa Tân chống xâm nhập mặn. Xây dựng 400 m đê ngăn mặn bờ trái hạ lưu đập để chống nhiễm mặn cho cánh đồng lúa thôn Hòa Tân (Mỹ Đức).

– Khu vực đầm Đề Gi: Sửa chữa nâng cấp các đập ngăn mặn Mỹ Thành, Đức Phổ, Cây Cam. Làm mới đập ngăn mặn Chánh Lợi (Cát Thành). Kiên cố đê bao hạ lưu đập Đức Phổ dài 1,6 km, đê bao hạ lưu đập Cây Cam đến Cầu Ngòi dài 1,3 km. Xây dựng kênh tiêu cách ly ngăn mặn khu ruộng muối phía trong cầu Gành thuộc thôn Đức Phổ 1 dài 650m.

7.6. Hạ tầng thông tin và truyền thông

a. Bưu Chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyên phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

b. Viễn thông

Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 20 – 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phổ khu vực đô thị đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến đường, phổ nằm trong khu vực đô thị).

Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột.

Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%. Tỷ lệ cột ăng ten không công kênh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 25% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại công kênh (A2) sang loại cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại huyện Vân Canh.

Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn huyện.
Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%.
Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.

Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.

Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

7.7. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại sơ cấp tại nguồn thành 2 loại:

– Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v.. được định kì thu gom

– Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày.

– Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.

– CTR y tế: Phân loại tại nguồn. CTR thông thường thu gom cùng CTR sinh hoạt, CTR y tế nguy hại phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường tại bệnh viện hoặc tại khu xử lý rác thải nguy hại theo quy định của tỉnh.

– CTR công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. CTR nguy hại thu gom và chuyển đi riêng về xử lý tại khu xử lý theo quy định của tỉnh tại Cát Nhơn- Cát Hưng; CTR thông thường chuyển đi cùng CTR sinh hoạt của đô thị về các khu xử lý tập trung theo Quy hoạch của huyện.

– Giai đoạn dài hạn mở rộng và nâng cấp khu xử lý Mỹ Phong lên 30ha, chức năng là khu liên hợp xử lý CTR cấp Huyện với các quy trình và công nghệ hiện đại như: Phân loại, tái chế-tái sử dụng-tận thu, chế biến phân, chế tạo các sản phẩm từ rác thải vô cơ, tỉ lệ chôn lấp đảm bảo <15%.

a. Nghĩa trang:

– Đối với các nghĩa trang nằm trong ranh giới quy hoạch, hoặc các nghĩa trang phân tán tiến hành đóng cửa, di dời có lộ trình về các nghĩa trang tập trung.

– Các nghĩa trang tập trung theo xã hiện có tiếp tục sử dụng, khi hết diện tích sẽ xây dựng kế hoạch đóng cửa, dừng sử dụng, trồng cây xanh cách ly. Khi có nhu cầu sử dụng đất sẽ di chuyển.

– Về dài hạn khu vực nghiên cứu sẽ sử dụng 2 nghĩa trang cấp huyện quy hoạch mới tại khu vực phía Bắc huyện Phù Mỹ (xã Mỹ Lộc) và phía Nam huyện (xã Mỹ Hiệp), quy mô mỗi nghĩa trang từ 10- 15ha, mỗi nghĩa trang đều có nhà tang lễ và hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện. Vị trí chính xác các nghĩa trang cấp huyện được xác định trong giai đoạn Quy hoạch chung hoặc Quy hoạch phân khu.

8. Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội

8.1. Giáo dục đào tạo

a. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

– Tiếp tục xây dựng Nghị quyết về Đề án phát triển Giáo dục MN, TH, THCS giai đoạn 2021-2030 tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học; Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện theo tinh thần Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của UBND huyện về thực hiện Nghị quyết 04 của Huyện ủy về phát triển nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong tình hình mới, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2016 của UBND huyện về xây dựng trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2015-2020;

– Để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển KT - XH phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần tập trung: (1) Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện từ mầm non đến phổ thông trung học và nâng cao hiệu quả đào tạo ở các bậc học; (2) Tiêu chuẩn hóa và hiện đại hóa các tiêu chí dạy và học; (3) Nâng cao chất lượng và đảm bảo đủ giáo viên cho hệ thống giáo dục.

b. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo

– Về quy mô mạng lưới trường, lớp, học sinh: Ổn định số trường, số lớp TH, THCS hiện có, tiếp tục tìm nguồn giáo viên mầm non, mỹ thuật, âm nhạc để huy động tối đa trẻ 3 tuổi ra lớp để hướng đến thực hiện công tác PCDGMN cho trẻ dưới 5 tuổi.

– Về cơ sở vật chất: Tập trung các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học có trọng tâm, trọng điểm và theo lộ trình để chuẩn hóa về cơ sở vật chất theo quy định.

– Về đội ngũ: Hướng tới mục tiêu chuẩn hóa về các lĩnh vực: Tổ chức quản lý trường học, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên.

c. Dự báo nhu cầu phát triển

Đầu tư cho giáo dục bằng nhiều nguồn vốn, đặc biệt chú ý đến xã hội hóa giáo dục; thu hút và có chế độ đãi ngộ giáo viên giỏi; quy hoạch, đào tạo giáo viên theo địa chỉ. Chú ý chính sách hỗ trợ các sinh viên nghèo ngành sư phạm các trường đại học có uy tín, học giỏi (có cam kết làm việc lâu dài tại huyện Phù Mỹ);

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, thực hiện đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng giáo dục đạo đức, nhân cách, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, ý thức trách nhiệm xã hội;

Giữ vững chất lượng giáo dục phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và trung học cơ sở;

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho ngành học mầm non theo hướng đạt chuẩn; tiểu học, trung học cơ sở theo hướng kiên cố hóa - hiện đại hóa; khuyến khích phát triển trường học mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện.

8.2. Phương án phát triển Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân

Quan điểm

Trọng tâm phát triển ngành y tế của Huyện là: (1) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng - trang bị và củng cố mạng lưới y tế cơ sở; (2) Tăng cường công tác Y tế dự phòng, vệ sinh môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, đẩy mạnh công tác

khám, chữa bệnh, dân số - kế hoạch gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản; (3) Thông tin y tế nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu CNH và HĐH.

Mục tiêu

Đến 2020 và duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ, khuyến khích mở rộng mạng lưới khám và điều trị tư nhân; phấn đấu bình quân số bác sĩ/10.000 dân sẽ tăng lên 6 vào năm 2020 và 7,5 bác sĩ vào năm 2025; tăng tỷ lệ thực hiện kế hoạch hóa gia đình ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ lên 92% năm 2020 và trên 97% năm 2025.

Nhiệm vụ và giải pháp

1. Tăng tổng số giường bệnh bình quân /10.000 dân từ 33,5 giường bệnh năm 2020 và khoảng 43,6 giường bệnh vào năm 2025;
2. Bổ sung bác sĩ cho bệnh viện và các Trạm y tế xã, phấn đấu đến năm 2020 bệnh viện có đủ bác sĩ chuyên khoa;
3. Thường xuyên chủ động giám sát dịch tễ, phát hiện kịp thời và bao vây dập tắt, khống chế không để lây lan diện rộng; đồng thời kiểm soát có hiệu quả các loại dịch bệnh có tính quy luật như sốt rét, sốt xuất huyết, nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp...

8.3. Phương án phát triển văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao

Quan điểm

Nâng cao tính văn hoá trong mọi hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội và sinh hoạt của nhân dân; Thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; Xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc trên cơ sở bảo tồn và phát triển văn hoá truyền thống của địa phương, đồng thời hình thành nền tảng vật chất mới, hiện đại; Phát triển văn hóa gắn kết với du lịch, đảm bảo phát huy tốt các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể thành các sản phẩm du lịch.

Mục tiêu

Phấn đấu đến năm 2025 có 98% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 50% dân số tập thể dục thường xuyên.

8.4. Phương án lao động – việc làm, mức sống dân cư

a. Lao động – việc làm

Mục tiêu giai đoạn 2021-2026 là đào tạo nghề, phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tạo ra lực lượng lao động có sức khỏe, trí tuệ, đạo đức, tác phong làm việc khoa học, có trình độ kỹ năng, kỹ thuật ngày càng cao gắn với giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu việc làm trong các lĩnh vực. Góp phần tăng năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm, thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Mục tiêu đến năm 2026:

Giai đoạn 2026 – 2035 đạt 0,84%. Quy mô dân số trong độ tuổi lao động năm 2020 khoảng 117,5 nghìn người, năm 2035 đạt khoảng 132,1 nghìn người, chiếm tỷ lệ trung bình khoảng 55,95% tổng dân số trong giai đoạn 2020 - 2035.

Năm 2035 khoảng 123,6 nghìn người (chiếm 93,59% dân số trong độ tuổi lao động).

Giai đoạn 2026 - 2035 giải quyết việc làm cho khoảng 5.500 – 6.500 lao động mỗi năm. Do đó, cần tổ chức các hình thức phù hợp để mở rộng đào tạo nghề nghiệp và chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động nhằm nâng tỷ lệ lao động qua hướng nghiệp và đào tạo nghề.

Giải pháp:

1. Nâng cao chất lượng giáo dục, củng cố và phát triển quy mô giáo dục các cấp, bậc học và giáo dục nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp một cách cân đối, hợp lý

+ Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; khắc phục tình trạng chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng, địa phương;

+ Thực hiện tốt công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông;

+ Tăng cường các hoạt động ngoại khóa cho học sinh nhằm xây dựng trình độ học vấn phổ thông cơ bản vững chắc, tạo nền tảng để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;

+ Xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo về số lượng, đạt chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm, coi trọng phẩm chất đạo đức của nhà giáo;

+ Tập trung đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học phù hợp với từng đối tượng;

+ Nâng cao chất lượng giáo viên phụ trách hướng nghiệp, thường xuyên trang bị kiến thức, cung cấp thông tin thị trường lao động và định hướng phát triển thị trường lao động... để giáo viên phụ trách hướng nghiệp trong các đơn vị trường học có đầy đủ kỹ năng hướng nghiệp cho học sinh trung học.

2. Lồng ghép thực hiện tốt các chính sách:

+ Nghiên cứu thực hiện lồng ghép các chính sách hỗ trợ phù hợp với quy định pháp luật nhằm khuyến khích cho lao động tham gia học nghề và đi làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số tham gia học nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chính sách phát triển giáo dục đối với con em dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo lao động người dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ huyện nghèo đẩy mạnh đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định.

+ Có kế hoạch hỗ trợ đào tạo đội ngũ doanh nhân về kiến thức pháp luật, kỹ năng quản trị doanh nghiệp, khả năng tiếp cận thị trường.

+ Phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động và dịch vụ về đào tạo, tìm kiếm, giới thiệu việc làm. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân

tham gia phát triển thị trường lao động từ khâu tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm trong tỉnh, trong nước và ngoài nước cho người lao động.

3. Tạo việc làm mới, giải quyết việc làm cho lao động sau đào tạo
 - + Định kỳ tổ chức phiên giao dịch việc làm cố định; thường xuyên tổ chức phiên giao dịch việc làm lưu động đến tận các thôn, các xã.
 - + Khảo sát nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, ký kết biên bản ghi nhớ, đào tạo theo nhu cầu và tạo việc làm ngay sau khi đào tạo.

b. Mức sống dân cư

- Phần đầu đạt mức thu nhập bình quân đầu người trên 42 triệu đồng/người/năm vào năm 2025

c. Giảm nghèo

- Phần đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm từ 4,5 - 5,0%, đến cuối năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo của huyện còn khoảng 11%.
- Đảm bảo cho các hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện (dư nợ bình quân đạt trên 60 triệu đồng/hộ) để đầu tư phát triển sản xuất.
- Phần đầu 100% số hộ nghèo, cận nghèo tự giác đăng ký thoát nghèo được hỗ trợ kinh phí thực hiện kế hoạch thoát nghèo bền vững và 100% số hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và được tham gia các Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Phần đầu 100% người nghèo trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề, tập huấn và định hướng nghề nghiệp, được ưu tiên giới thiệu việc làm để có việc làm ổn định.
- Giải quyết cho 100% con em học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được được đến trường và hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

III. PHƯƠNG ÁN ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống; xây dựng KVPT tỉnh gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc bảo đảm giữ vững biên giới Tổ quốc, duy trì an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng mạng lưới cơ sở vật chất kỹ thuật quốc phòng, gắn kết mục tiêu quốc phòng với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội ở những nơi có thể.

Xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy, trấn áp tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh góp phần tạo dựng môi trường sống yên bình, an toàn cho Phù Mỹ.